

Số 01/BC.HĐQT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bình Dương, ngày 11 tháng 4 năm 2013

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2012

Kính gửi: - **ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**
- **SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP.HCM**

A. TỔ CHỨC NIÊM YẾT:

- *Tên tổ chức niêm yết:* **CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BECAMEX**
- *Tên giao dịch:* **BECAMEX BMC**
- *Địa chỉ:* Xã An Bình, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương
- *Email:* Becamexbmc@yahoo.com.vn
- *Điện thoại:* 0650-3688126; Fax: 0650-3688125
- *Vốn điều lệ:* **60.000.000.000** đồng.
- *Mã chứng khoán:* **BMJ.**

B. BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2012:

I - LỊCH SỬ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY:

1/- Lịch sử hoạt động:

- Công Ty cổ phần Khoáng sản Becamex tiền thân là Xí nghiệp khai thác khoáng sản trực thuộc Công Ty đầu tư và phát triển công nghiệp - Becamex IDC (nay là Tổng Công Ty ĐT&PTCN – TNHH MTV), thành lập ngày 16 tháng 9 năm 2001, là đơn vị hạch toán báo sổ, có trụ sở giao dịch tại Xã An Bình - huyện Phú Giáo - tỉnh Bình Dương.

- Thực hiện chủ trương cổ phần hóa của Nhà nước, Xí nghiệp khai thác khoáng sản đã trở thành Công Ty cổ phần, theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số: 4603000553 do Sở kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp lần đầu ngày 03 tháng 6 năm 2008. Vốn điều lệ: 60.000.000.000 đồng (Tính đến ngày 31/12/2012).

- Để xây dựng thương hiệu và hệ thống quản lý chất lượng, Công Ty cổ phần Khoáng sản Becamex đã thực hiện lập thủ tục có liên quan và được Trung tâm chứng nhận phù hợp tiêu chuẩn – QUACERT (Thuộc Tổng Cục tiêu chuẩn đo lường chất lượng) cấp chứng nhận hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001:2000 theo giấy chứng nhận số: 747/09/QĐ-QUACERT ngày 20 tháng 01 năm 2009.

- Thực hiện quy định theo Luật chứng khoán, ngày 12 tháng 11 năm 2009 Công Ty được Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam cấp Giấy chứng nhận số: 85/2009/GCNCP-VSD ngày 12 tháng 11 năm 2009.

+ Tên chứng khoán: **Công Ty cổ phần Khoáng sản Becamex.**

+ Mã chứng khoán: **BMJ.**

Đến tháng 12 năm 2010 phối hợp với đơn vị tư vấn, Công Ty đã thiết kế xây dựng hoàn thiện trang Web với địa chỉ Website: **Becamexbmj.com.vn**

2/- Quá trình phát triển:

a) - Ngành nghề kinh doanh:

+ Khai thác khoáng sản (trừ khai thác cát).
+ Sản xuất vật liệu xây dựng.
+ Mua bán vật liệu xây dựng, khoáng sản.
+ Kinh doanh vận tải hàng hóa.
+ San lấp mặt bằng.
+ Đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng khu công nghiệp, khu dân cư và khu đô thị. Kinh doanh bất động sản. Cho thuê nhà ở, căn hộ, nhà xưởng và văn phòng. Dịch vụ nhà ở công nhân.

b) – Tình hình hoạt động:

- Với chức năng và ngành nghề kinh doanh đa dạng, nhưng hiện nay Công Ty chỉ tập trung vào thế mạnh chủ yếu là khai thác và chế biến sản phẩm đá xây dựng các loại (Đá hộc; đá 4x6; đá 1x2; đá 0x4; mi sàng; mi bụi).

- Tất cả sản phẩm đá xây dựng do Công Ty sản xuất chế biến, qua kết quả thử nghiệm về các chỉ tiêu chất lượng theo TCVN của Trung tâm kỹ thuật tiêu chuẩn đo lường chất lượng 3 (Quality Assurance & Testing center 3) kết quả đều đạt để phục vụ cho kết cấu đúc Bê tông...Phần lớn sản phẩm của Công Ty cổ phần Khoáng sản Becamex là phục vụ các công trình trọng điểm của tỉnh Bình Dương như: Xây dựng cơ sở hạ tầng các Khu công nghiệp, đường xá, cầu cống và đặc biệt là xây dựng Khu liên hợp Dịch vụ đô thị và Thành phố mới Bình Dương, đường cao tốc Mỹ Phước – Tân Vạn, các công trình đầu tư khác ... do Tổng Công Ty ĐT&PTCN – TNHH MTV (Becamex IDC) làm chủ đầu tư, với chất lượng công trình thật sự hoàn hảo, bền vững, mang tầm cỡ Quốc tế.

3/ - Định hướng phát triển của Công Ty:

a)- Các mục tiêu chủ yếu:

- Thực hiện chính sách chất lượng “**An toàn - Hiệu quả - Đổi mới để phát triển**”, mục tiêu chủ yếu của Công Ty là ngày càng phải nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ quản lý và ổn định lực lượng lao động trực tiếp sản xuất, thường xuyên liên tục cải tiến và nâng cấp máy móc thiết bị có liên quan, tiến tới sẽ dần hiện đại hóa máy móc thiết bị, sản phẩm đa dạng với chất lượng cao, xây dựng nề nếp tác phong công nghiệp trong sản xuất, thực hiện có hiệu quả Hệ thống quản lý chất lượng đã được Trung tâm chứng nhận phù hợp tiêu chuẩn – Quacert cấp chứng nhận ISO 9001:2000.

- Gia hạn giấy phép khai thác khoáng sản đến giữa năm 2014 gắn với tiến tới thăm dò nâng cấp trữ lượng và mở rộng xuống độ sâu **Cos 0** để tăng trữ lượng khai thác cho những năm tiếp theo, phát huy thế mạnh của vùng quy hoạch khai thác khoáng sản trên địa bàn trong điều kiện khu vực lân cận chuẩn bị đóng cửa mỏ.

b)- Chiến lược phát triển trung và dài hạn:

Trong điều kiện thực hiện việc tăng vốn điều lệ theo định hướng chung của Tổng Công Ty ĐT&PTCN – TNHH MTV, với điều kiện và năng lực hiện có, Công Ty sẽ tiến tới mở rộng đầu tư thăm dò tìm mỏ đá mới trong khu vực lân cận hoặc trên các địa bàn khác, mà trong đó gắn với các khu, cụm Công nghiệp do Tổng Công Ty ĐT&PTCN – TNHH MTV (Becamex IDC) làm chủ đầu tư. Mục đích nhằm để cung cấp và phục vụ cho dự án, đồng thời là nguồn dự trữ nguyên liệu để sản xuất ổn định, lâu dài.

Phát triển mở rộng và đa dạng hóa sản phẩm tại Công Ty cổ phần đá Ôp lát An Bình, tạo mọi điều kiện để Công Ty hoạt động ổn định luôn hiệu quả.

II - BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ CÔNG TY:

Trong năm 2012, Hội đồng quản trị (HĐQT) tập trung triển khai thực hiện Nghị quyết đã được Đại hội đồng cổ đông (ĐHĐCĐ) thông qua, tham gia chỉ đạo và giám sát xuyên suốt việc thực hiện nhiệm vụ của Ban Tổng giám đốc Công ty, cụ thể như sau:

- Việc thực hiện các Nghị quyết, quyết định của ĐHCĐ và HĐQT.
- Công tác quản lý, điều hành hoạt động SXKD của Công ty.

1- Việc thực hiện các Nghị quyết, quyết định của ĐHCĐ và HĐQT:

Trong năm 2012, Hội đồng quản trị đã triển khai thực hiện tốt Nghị quyết của ĐHCĐ và cụ thể hóa bằng 04 cuộc họp HĐQT với 04 Nghị quyết; xét duyệt 13 tờ trình của Ban Tổng giám đốc. Trên cơ sở đó HĐQT cũng đã chỉ đạo điều hành thực hiện nhiệm vụ SXKD của Công ty bằng những nội dung sau:

- Thực hiện tốt Nghị Quyết của HĐQT trên cơ sở thống nhất tại Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2012; chỉ đạo và thường xuyên theo dõi việc thực hiện kế hoạch SXKD năm 2012 của Ban Tổng Giám đốc, xét duyệt kịp thời các Tờ trình về đầu tư mua sắm TSCĐ để phục vụ sản xuất kinh doanh, Nghị quyết điều chỉnh giảm trích lập các quỹ đầu tư phát triển và dự phòng tài chính, tặng quỹ khen thưởng phúc lợi.

- Trong năm 2012, HĐQT đã ký duyệt đầu tư mua sắm thêm 01 xe cuốc SK400, 01 xe cuốc SK320 đã qua sử dụng, 01 đầu búa đập mới, 01 máy bơm nước, lắp đặt thêm 01 trạm máy biến áp để phục vụ cho nhu cầu sản xuất tại Công ty.

2- Công tác quản lý, điều hành hoạt động SXKD của Công ty:

Trong năm 2012, Ban Tổng giám đốc cũng đã thực hiện tốt các Nghị Quyết của HĐQT trong việc đầu tư máy móc thiết bị, sắp xếp ổn định bộ máy quản lý nghiệp vụ, các bộ phận chuyên môn, đưa Công ty đi vào hoạt động liên tục và luôn ổn định.

Thường xuyên điều chỉnh kịp thời, linh hoạt để đảm bảo khối lượng sản phẩm cung ứng trên thị trường với chất lượng tốt.

Thực hiện chăm lo đời sống cho người lao động, nhất là các chính sách như: BHYT, BHXH, BHTN, khám sức khỏe định kỳ, bồi dưỡng độc hại bằng hiện vật... Trên cơ sở đó đã tạo điều kiện để NLD ngày càng an tâm trong công việc, ổn định đời sống để gắn bó lâu dài với Công ty.

Thực hiện tốt các nghĩa vụ, chính sách thuế của nhà nước quy định.

Chấp hành nghiêm túc các quy định về khai thác, sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, qua các đợt kiểm tra định kỳ cũng như kiểm tra đột xuất của Sở ngành liên quan, đơn vị luôn được đánh giá cao.

Kết quả SXKD trong năm 2012:

*** Sản xuất:**

ĐVT: m³

TT	Nội dung	Tồn đầu kỳ	Sản xuất trong kỳ	Xuất bán trong kỳ	Tồn kho cuối kỳ
01	Đá các loại	61.877,02	932.549,48	904.801,98	89.624,52
Tỷ lệ so với KH năm 2012 (%)			104%	98%	

*** Doanh thu, chi phí và lợi nhuận:**

T	Chỉ tiêu	Kế hoạch	Thực hiện	Tỷ lệ
1	Tổng doanh thu	106.537.592.054	103.776.829.923	97%
2	Tổng chi phí	91.748.524.255	92.616.667.453	101%
3	Tổng lợi nhuận trước thuế	14.789.067.799	11.160.162.470	75%
4	Lợi nhuận sau thuế	11.091.800.849	8.368.040.599	75%
5	Trích lập các quỹ & thù lao	2.329.278.177	1.757.288.526	75%
6	Lợi nhuận còn lại sau trích lập quỹ	8.762.522.672	6.610.752.073	75%
7	Cổ tức	15%	11,02%	75%

3- Kết luận:

Trong năm 2012, trước những khó khăn như: Thiếu công nhân lao động, giá cả vật tư nguyên liệu đầu vào tăng từ đó dẫn theo giá thành sản phẩm tăng lên trong điều kiện giá bán phải ổn định để cạnh tranh với các khu vực lân cận. Trong khi đó, nguồn khách hàng ngày càng ít do ảnh hưởng từ những biến động của nền kinh tế, các công trình tồn đọng nhiều, từ đó làm cho hoạt động SXKD của Công ty gặp nhiều khó khăn. Tuy nhiên với sự nhiệt huyết của mình, Ban Tổng giám đốc cũng đã làm tốt nhiệm vụ và quyền hạn để tổ chức điều hành, triển khai tốt các hoạt động SXKD, phấn đấu gần đạt các chỉ tiêu về lợi nhuận và phân phối cổ tức.

Hội đồng quản trị đánh giá cao những thành quả của tập thể CB.CNV Công ty, nhất là sự nỗ lực phấn đấu không ngừng của Ban Tổng giám đốc trong thời gian qua.

Hội đồng quản trị sẽ tiếp tục cùng Ban tổng giám đốc tập trung chỉ đạo và phối hợp nhịp nhàng hơn nữa để không ngừng nâng cao hiệu quả SXKD, tận dụng thời cơ, khắc phục những khó khăn trong giai đoạn suy thoái kinh tế, đưa Công ty cổ phần Khoáng sản Becamex ngày càng phát triển hơn nữa, phấn đấu hoàn thành các chỉ tiêu kế hoạch và tăng lợi nhuận, đảm bảo quyền lợi và lợi ích cao nhất trong việc chia cổ tức cho các cổ đông.

Bình Dương, ngày 10 tháng 4 năm 2013.

TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH
(Đã ký)

NGUYỄN VĂN DŨNG

III. BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC CÔNG TY:

Phần I- TỔNG QUAN:

Công Ty cổ phần Khoáng sản Becamex được thành lập và hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số: 4603000553 do Sở KH&ĐT Tỉnh Bình Dương cấp ngày 03 tháng 6 năm 2008

Trong những năm qua, với thế mạnh sẵn có Công Ty tập trung vào lĩnh vực chủ yếu là sản xuất, kinh doanh khoáng sản vật liệu xây dựng (đá xây dựng). Ngoài ra, nhằm đa dạng hóa sản phẩm, đáp ứng nhu cầu thị trường, Công Ty cũng đã kịp thời đầu tư góp vốn (60%/VĐL) thành lập Công Ty con (Công Ty cổ phần đá ốp lát An Bình), với chức năng cưa cắt đá ghép và bó vỉa nhằm cung cấp cho các công trình xây dựng tại Thành phố Mới Bình Dương.

Công Ty cổ phần Khoáng sản Becamex là Công Ty đại chúng niêm yết giao dịch trên Sàn giao dịch chứng khoán Hà Nội (**Mã giao dịch: BMJ**); Địa chỉ Website: **Becamexbmj.com.vn**. Đầu năm 2012 Công Ty có 148 cổ đông, tính đến ngày 15 tháng 3 năm 2013 là: 161 cổ đông với tổng số vốn điều lệ là 60.000.000.000 đồng. Trong đó: Vốn Nhà nước do Tổng Công Ty Đầu tư và phát triển Công nghiệp – TNHH MTV (Becamex IDC) trực tiếp quản lý: 74,66%, vốn các cổ đông khác: 25,34%.

Về cơ cấu tổ chức của Hội Đồng Quản trị và Ban kiểm soát gồm:

- **HDQT:** 03 người. Trong đó 01 Chủ tịch HDQT, 01 thành viên là người đại diện theo pháp luật với chức danh Tổng Giám Đốc trực tiếp điều hành Công Ty và 01 thành viên còn lại.

- **BKS:** 03 người. Trong đó 1 Trưởng ban và 02 thành viên.

Thực hiện nhiệm vụ sản xuất kinh doanh của năm 2012, trên cơ sở những Nghị Quyết, Quyết định và sự chỉ đạo xuyên suốt từ HDQT, tập thể Ban Tổng Giám Đốc đã tập trung tổ chức thực hiện bằng cả trách nhiệm, khả năng và lòng nhiệt huyết của mình, để cố gắng hoàn thành tốt các chỉ tiêu kế hoạch đề ra. Trong quá trình hoạt động Công Ty có được những thuận lợi và khó khăn như sau:

1/- Thuận lợi:

- Kế thừa cơ sở vật chất ban đầu cùng với đội ngũ cán bộ quản lý được chuyển tiếp, nhất là cán bộ trong Ban Tổng Giám Đốc. Qua hơn 04 năm đi vào hoạt động, bộ máy quản lý ngày càng được nâng lên về chất lượng, phù hợp với mô hình tổ chức của Công Ty cổ phần.

- Sản phẩm sản xuất của Công Ty luôn được Tổng Công Ty Đầu tư và Phát triển công nghiệp TNHH MTV (Tổng Công Ty) tạo điều kiện tiêu thụ, phục vụ cho các công trình của mình (*Chiếm 90% trên tổng sản lượng tiêu thụ hàng năm*). Bên cạnh đó Công Ty còn phát triển mở rộng cung ứng sản phẩm với các đơn vị cùng hệ thống trong Tổng Công Ty, các khách hàng nhỏ lẻ trên địa bàn có nhu cầu.

- Về lĩnh vực pháp lý: Công Ty luôn nhận được sự quan tâm giúp đỡ của các Sở, Ngành địa phương như: Sở Công Thương, Sở TN&MT, Phòng QL TTXH, Phòng CS Môi Trường - CA Tỉnh BD, Sở LĐ-TBXH tỉnh BD, Sở Cảnh sát PCCC và các Ban ngành trong huyện Phú Giáo, địa phương xã An Bình... đã tạo mọi điều kiện giúp Công Ty thực hiện tốt quy định của Pháp luật.

2-Khó khăn: Tiếp nối những khó khăn của những năm trước, trong năm 2012 tuy đã có nhiều cố gắng nhưng Công Ty vẫn còn gặp những khó khăn nhất định trong tổ chức hoạt động sản xuất kinh doanh của mình.

- **Về công nhân:** Tình trạng thiếu hụt lao động vẫn còn tiếp diễn, nhất là công nhân máy nghiền sàng, mặc dù Công ty đã có nhiều chính sách thu hút lao động và khắc phục được phần lớn số lao động cần thiết, song cho đến thời điểm hiện tại vẫn còn thiếu.

- **Chi phí đầu vào (giá vật tư, nguyên liệu; phí BVMT):**

+ Giá cả xăng dầu liên tục biến động tăng, giá điện tăng, dẫn đến giá cả vật tư, nguyên liệu đầu vào tăng theo, do đó làm cho giá thành sản phẩm tăng lên.

+ Phí bảo vệ môi trường tăng lên 220% (Tăng từ $1.000^{d/m^3}$ lên $1.500^{d/tấn}$ - tương đương $2.205^{d/m^3}$).

(Theo QĐ số: 32/2012/QĐ-UBND ngày 01/8/2012 của UBND tỉnh BD).

- **Phương tiện máy móc, thiết bị:** Do hệ thống máy nghiền sàng, xe tải ben được trang bị đã lâu, đồng thời phải hoạt động liên tục nên thường xuyên bị hư hỏng, ngoài việc ảnh hưởng đến sản lượng sản xuất mà còn làm cho chi phí tăng lên đáng kể.

- **Sản phẩm đá tồn kho:** Cũng như các đơn vị khác trên địa bàn, tình hình tiêu thụ sản phẩm giảm đáng kể, (Nhất là trong thời điểm đầu Q.4/2012) trong điều kiện Công Ty phải duy trì sản xuất bình thường, dẫn đến sản phẩm tồn kho lớn, thiếu mặt bằng chứa thành phẩm, chi phí di dời lớn làm giá thành tăng. Đó là khó khăn cơ bản nhất trong hoạt động SXKD của Công Ty trong năm 2012.

- **Cạnh tranh về giá:** Đứng trước những khó khăn từ những yếu tố như trên, làm cho giá thành sản xuất tăng lên. Trong điều kiện sản phẩm bị ứ đọng lớn, sản phẩm của Công Ty và các mỏ lân cận cũng thế, thậm chí còn tồn nhiều hơn... Từ đó ta thấy để ổn định giá bán hiện tại cũng là khó (Vì rất cạnh tranh nên Công Ty không thể điều chỉnh tăng giá bán ra, do đó làm ảnh hưởng đến hiệu quả kinh doanh).

- **Một số ảnh hưởng khác:** Do phụ thuộc vào điều kiện tự nhiên mưa sét kéo dài; địa hình khai thác ngày càng xuống sâu, năng lực xe vận chuyển giảm, làm ảnh hưởng đến sản lượng sản xuất. Ngoài ra trong khai thác đá phải thực hiện nghiêm ngặt các quy định về cấm vận chuyển và sử dụng vật liệu nổ trong các ngày Lễ lớn, nghỉ Tết Nguyên Đán, ngày trọng đại.

Trong năm 2012 tuy đã cố gắng để khắc phục phần nào những khó khăn, nhưng kết quả thực hiện các chỉ tiêu về lợi nhuận của C.ty vẫn chưa đạt so với kế hoạch đề ra.

Phần II- KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SXKD NĂM 2012:

1/- Sản xuất kinh doanh:

ĐVT: M³

Số TT	Đá các loại	Sản xuất		Tỷ lệ TH/KH (%)	Tiêu thụ		Tỷ lệ TH/KH (%)
		Kế hoạch	Thực hiện		Kế hoạch	Thực hiện	
1	Đá 0x4	848.000	874.858	103%	850.000	846.135	99%
2	Đá hộc	50.000	53.741	107%	50.000	50.996	102%
3	Đá 4x6	0	2.496	-	3.773	3.980	105%
4	Đá mi bụi	0	0	-	0	95	-

5	Đá mi sàng	0	0	-	0	0	-
6	Đá 1x2	0	0	-	15.000	2.263	15%
7	Đá khối	2.000	1.454	73%	2.000	1.332	67%
Tổng cộng:		900.000	932.549	104%	920.773	904.801	98%

2/- Doanh thu, chi phí và lợi nhuận:

ĐVT: Đồng

TT	Chỉ tiêu	Kế hoạch	Thực hiện	Tỷ lệ
01	Doanh thu thuần về BH&CCDV	105.737.592.054	102.591.761.165	97%
02	Giá vốn hàng bán	88.019.708.533	88.262.635.196	100%
03	Lợi nhuận gộp về BH&CCDV	17.717.883.521	14.329.125.969	81%
04	Doanh thu hoạt động tài chính	200.000.000	465.734.118	233%
05	Chi phí tài chính	-	188.436.190	-
06	Thu nhập hoạt động tài chính	200.000.000	277.297.928	139%
07	Chi phí bán hàng	-	-	-
08	Chi phí quản lý doanh nghiệp	3.728.815.722	4.155.822.085	111%
09	Lợi nhuận thuần từ SXKD	14.189.067.799	10.450.601.812	74%
10	Thu nhập khác	600.000.000	719.334.640	120%
11	Chi phí khác	-	9.773.982	-
12	Lợi nhuận khác	600.000.000	709.560.658	118%
13	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	14.789.067.799	11.160.162.470	75%
14	Chi phí thuế TNDN hiện hành	3.697.266.950	3.168.884.533	86%
15	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	(376.762.662)	
16	Lợi nhuận sau thuế	11.091.800.849	8.368.040.599	75%

3/- Nộp ngân sách Nhà nước:

ĐVT: Đồng

STT	Nội dung	Kế hoạch	Thực hiện	Tỷ lệ (%)
01	Thuế tài nguyên	5.940.000.000	5.926.783.200	99%
02	Phí bảo vệ môi trường	900.000.000	1.294.394.755	144%
03	Thuế GTGT	5.372.576.693	3.418.445.114	64%
04	Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.697.266.950	3.315.199.696	90%
05	Các loại thuế khác	-	306.629.379	-
Cộng		15.909.843.643	14.261.452.144	90%

4/ - Trích lập các quỹ:

ĐVT: Đồng

Số TT	Nội dung	Tỷ lệ trích		Giá trị		Tỷ lệ TH/KH
		KH	TH	KH	TH	
01	Quỹ đầu tư phát triển	5%	3%	554.590.042	251.041.218	45,26%

02	Quỹ dự phòng tài chính	5%	2%	554.590.042	167.360.812	30,17%
03	Quỹ khen thưởng, PL	10%	15%	1.109.180.085	1.255.206.090	113,08%
04	Thù lao HĐQT	1%	1%	110.918.008	83.680.406	75,44%
	Tổng cộng:	21%	21%	2.329.278.177	1.757.288.526	75,44%

5/- Lợi nhuận còn lại sau khi trích lập các quỹ: 6.610.752.073 đ. (Tương đương 11,02 % so vốn điều lệ).

6/- **Đầu tư:**

Thực hiện kế hoạch SXKD năm 2012 được ĐHCĐ thông qua, Ban Tổng Giám Đốc đã triển khai mua sắm TSCĐ bổ sung phục vụ vào sản xuất, cụ thể như sau:

6.1 Đầu tư mua sắm TSCĐ:

* *Phương tiện xe máy:*

- Xe cuốc bánh xích KOBELCO SK 400, trị giá : 1.500.000.000 đồng.

- Xe cuốc bánh xích KOBELCO SK 320, trị giá : 1.718.181.818 đồng.

- Búa phá đá thủy lực (kèm theo xe cuốc bánh xích KOBELCO SK 320, trị giá: 619.500.000 đồng.

* *Hạ thế điện, cáp điện:*

- Đường dây 22KV-210m & Trạm biến áp III-250KVA (Trạm 6), trị giá: 433.368.161 đồng.

* *Đầu tư khác có liên quan:*

- Máy bơm nước CN 90kw – Nhật, giá trị : 120.000.000 đồng .

6.2 Góp vốn vào Công Ty con (Công Ty CP đá ốp lát An Bình):

- Góp bổ sung nâng vốn điều lệ (lần 1) : 1.800.000.000 đồng.

(Giá trị vốn góp tăng từ 7.200.000.000-> 9.000.000.000đồng, chiếm 60% VDL)

Tổng cộng giá trị đầu tư : 6.191.049.979 đồng.

7/- **Thực hiện các chế độ về lao động, tiền lương, tiền thưởng:**

- **Lao động:**

+ Tổng số cán bộ CNV toàn Công Ty tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2012 là 108 người (Giảm 08 người so với năm 2011).

+ Bộ máy của Công Ty được bố trí và sắp xếp tinh gọn: Gồm Ban Tổng Giám Đốc; Phòng Kế toán Tổng Hợp (Kế toán trưởng, Kế toán TH, Kế toán TT, Lao động tiền lương, Bán hàng, Thư ký); 01 đội bảo vệ; 01 đội khai thác; 01 đội xe vận tải; 01 đội kho sản xuất; 01 đội máy xay nghiền gồm 09 hệ thống nghiền sàng đá.

- **Tiền lương:**

+ Công Ty luôn duy trì và thực hiện đúng Quy chế tiền lương đã được HĐQT thông qua, trả lương đúng thời gian đã được thỏa thuận trong hợp đồng lao động.

+ Thu nhập bình quân chung toàn Công Ty: 07 triệu đồng/người/tháng.

- **Tiền thưởng:** Nhằm khuyến khích động viên tinh thần làm việc của người lao động trong điều kiện nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm. Nhân dịp các ngày Lễ lớn (30/4-01/5; 2/9) ngày Tết (Dương lịch, Tết Nguyên đán), căn cứ vào nguồn quỹ khen thưởng – phúc lợi hàng năm, Công ty xét thưởng cho CB.CNV & NLD mỗi dịp Lễ, Tết ít nhất 01 tháng lương (đối với nhân viên hưởng lương thời gian) và một triệu đồng (đối với lao động hưởng lương khoán sản phẩm).

8/- Thực hiện các chính sách, chế độ cho NLD:

- Về hợp đồng lao động: Tất cả 100% CB.CNV & NLD trong Công Ty đều được ký kết hợp đồng lao động theo quy định.
- Chế độ bảo hiểm: Đóng đầy đủ, kịp thời các loại bảo hiểm bắt buộc như: BHXH, BHYT, BHTN; Bảo hiểm tai nạn 24/24 cho tất cả CB.CNV trong Công Ty.
- Khám sức khỏe định kỳ 01 lần/năm, nhằm theo dõi và phát hiện kịp thời bệnh nghề nghiệp.
- Cấp phát bằng hiện vật chế độ trợ cấp độc hại hàng tháng cho người lao động.
- Thực hiện tốt các chế độ đối với người bệnh, đặc biệt là lao động nữ, ốm đau, thai sản, chế độ nghỉ phép năm...

9/- Công tác An toàn lao động-Vệ sinh công nghiệp và phòng chống cháy nổ:

- Công ty thành lập Ban ATVSLĐ – PCCN nhằm kiểm tra, giám sát chặt chẽ công tác an toàn lao động và phòng chống cháy nổ. Định kỳ hàng năm, Công Ty phối hợp với Sở LĐTB&XH tỉnh Bình Dương tổ chức cho tất cả 100% lao động, tham gia tập huấn về an toàn lao động và cấp thẻ cho những học viên đạt yêu cầu. Đồng thời tham gia học PCCN do Sở Cảnh sát PCCC tổ chức.

- Trang bị đầy đủ đồ bảo hộ lao động cho NLD theo quy định và bắt buộc phải sử dụng khi lao động, song song đó đơn vị cũng đã thành lập Ban an toàn vệ sinh lao động và phòng chống cháy nổ nhằm kiểm tra và nhắc nhở NLD thực hiện nghiêm túc công tác an toàn lao động.

- Trong môi trường khai thác phải sử dụng vật liệu nổ công nghiệp với số lượng lớn, cho nên ngoài những kỹ sư có chuyên môn và Giám Đốc điều hành mỏ, Công Ty còn thường xuyên gửi đi đào tạo và ôn luyện cho lực lượng kỹ thuật nổ mìn hàng năm, nhằm đảm bảo thực hiện nghiêm ngặt trong việc sử dụng vật liệu nổ.

10/- Công tác bảo vệ môi trường và khai thác khoáng sản:

- Thực hiện nghiêm túc việc bảo vệ môi trường trong khai thác khoáng sản, cụ thể như xây dựng hệ thống đê bao quanh khu vực mỏ, trồng cây xanh chắn bụi và đặc biệt sử dụng hiệu quả hệ thống phun nước các nơi sinh bụi, tưới nước hệ thống đường giao thông mỏ. Đồng thời tiến hành nổ mìn theo phương pháp kíp vi sai nhiều số và tăng dần tỷ lệ thuốc anfo thay thế cho thuốc nổ AD1 nhằm không những giảm chi phí mà còn giảm chấn động, giảm lượng khí độc và khói bụi ra môi trường.

- Định kỳ mỗi quý lập Báo cáo giám sát tác động môi trường; 06 tháng Công Ty lập báo cáo khai thác khoáng sản nộp Sở TN & MT và các ngành liên quan, việc khai thác khoáng sản được thực hiện nghiêm túc theo thiết kế, dưới sự kiểm tra và giám sát nghiêm ngặt định kỳ từ Sở công thương.

- Trong năm 2012, thông qua đơn vị tư vấn Công Ty đã xây dựng đề án cải tạo phục hồi môi trường và được Bộ Tài nguyên & Môi trường phê duyệt với kinh phí ký quỹ phục hồi môi trường là **2.043.572.400** đồng (Quyết định số: 2172/QĐ-BTNMT ngày 11/12/2012 của Bộ TN và MT). Công Ty cũng đã thực hiện xong việc ký quỹ cải tạo, phục hồi môi trường đầy đủ theo quy định.

11/- Chính sách đền ơn đáp nghĩa, uống nước nhớ nguồn:

Nhằm duy trì chính sách đền ơn, đáp nghĩa đối với những gia đình có công với cách mạng, trong năm 2012 tuy hoạt động SXKD còn gặp nhiều khó khăn nhưng Công

Ty cổ phần Khoáng sản Becamex cũng đã tích cực tham gia đầy đủ các hoạt động xã hội tại địa phương như: Hỗ trợ kinh phí hoạt động quỹ chăm sóc người cao tuổi, Hội CCB huyện Phú Giáo, hỗ trợ kinh phí bảo vệ ANTT địa bàn, hỗ trợ kinh phí cho thanh niên lên đường nhập ngũ, thăm hỏi và tặng quà Tết gia đình nghèo, người dân trong khu vực khai thác ... Toàn bộ kinh phí được trang trải bằng nguồn quỹ phúc lợi, tổng số tiền hơn hỗ trợ hơn 50 triệu đồng.

12/- Hoạt động của tổ chức, đoàn thể:

Tổ chức điều hành và hoạt động có hiệu quả tổ chức, đoàn thể như: Chi bộ, Công đoàn, Đoàn thanh niên.

13/- Phong trào thi đua:

Trong những năm qua, nhờ sự nỗ lực và đoàn kết gắn bó của tập thể đã giúp Công Ty vượt qua khó khăn trong hoạt động SXKD để hoàn thành các chỉ tiêu, nhiệm vụ theo kế hoạch. Qua đó trong năm 2012, Công Ty đã đạt những thành tích đáng ghi nhận:

- Bằng khen của Chủ tịch UBND tỉnh Bình Dương về: **“Đã có thành tích xuất sắc trong hoạt động SXKD góp phần vào sự phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Bình Dương năm 2012”**.

- Bằng khen của Chủ tịch UBND tỉnh Bình Dương về: **“Đã có thành tích xuất sắc trong phong trào: Toàn dân tham gia phòng cháy và chữa cháy trên địa bàn tỉnh Bình Dương”**.

- Nhân kỷ niệm ngày Doanh nhân Việt Nam (13/10/2004 – 13/10/2012) Công Ty được Chủ tịch UBND tỉnh Bình Dương tôn vinh **Doanh nghiệp tiêu biểu năm 2012** *“Đã năng động, sáng tạo, đoàn kết thống nhất, vượt qua khó khăn, ổn định sản xuất kinh doanh và phát triển bền vững”*.

- Các thành tích khác của Chi bộ, Công đoàn và Đoàn thanh niên...

Phần III- PHƯƠNG HƯỚNG NHIỆM VỤ NĂM 2013

Năm 2013 với những khó khăn vẫn còn đó, theo dự báo tình hình khủng hoảng kinh tế, tài chính toàn cầu còn đang tiếp diễn và ảnh hưởng xấu đến nền kinh tế. Trong điều kiện hiện tại chúng ta cũng không thể lường trước được diễn biến cũng như mức độ của nó tác động trực tiếp đến nền kinh tế thế giới nói chung, ở Việt Nam nói riêng.

Là một doanh nghiệp vừa và nhỏ, chuyên hoạt động trong lĩnh vực khai thác đá, sản phẩm sản xuất ra chủ yếu cung cấp phần lớn cho các công trình hạ tầng khu công nghiệp... được Tổng Công Ty làm chủ đầu tư. Tuy nhiên do khủng hoảng kinh tế đã tác động trực tiếp đến toàn bộ khu vực, mà nhất là địa bàn phát triển kinh tế năng động như Bình Dương chúng ta, cũng từ đó việc đầu tư và triển khai thực hiện các dự án cũng chậm lại, làm cho nhu cầu sử dụng đá cũng ít hơn, sản phẩm tồn kho lớn hơn.

Phương hướng tới Công Ty sẽ đa dạng hóa sản phẩm, mở rộng và phát triển thêm nhiều đối tượng khách hàng nhỏ lẻ (ngoài các hợp đồng cung ứng sản phẩm với Tổng công Ty và các Công Ty thành viên); quan hệ với nhiều nhà cung ứng nhằm cạnh tranh về giá và cung cấp dịch vụ tốt nhất; tăng cường công tác quản lý, giám sát chặt chẽ hoạt động của các phương tiện, bảo quản tốt và sử dụng có hiệu quả máy móc thiết bị, tiết kiệm tối đa chi phí đầu vào, nhằm giảm giá thành sản xuất, tăng lợi nhuận để đảm bảo

mức phân chia cổ tức cao nhất cho các nhà đầu tư; duy trì sản xuất, đảm bảo ổn định công ăn việc làm cho công nhân và người lao động trong Công Ty.

Thực hiện có hiệu quả chính sách chất lượng : **AN TOÀN – HIỆU QUẢ – ĐỔI MỚI ĐỂ PHÁT TRIỂN.**

Những chỉ tiêu kế hoạch chủ yếu của Công Ty trong năm 2013:

1/- Kế hoạch sản xuất & Tiêu thụ sản phẩm:

Số TT	Sản phẩm đá các loại	Đvt	Sản xuất			Tiêu thụ		
			Thực hiện năm 2012	Kế hoạch năm 2013	Tỷ lệ % KH2013/TH2012	Thực hiện năm 2012	Kế hoạch năm 2013	Tỷ lệ % KH2013/TH2012
1	Đá 0 x 4	m ³	874.858	850.000	97%	846.135	847.600	100%
2	Đá hộc	m ³	53.741	42.000	78%	50.996	65.400	128%
3	Đá 4 x 6	m ³	2.496	6.400	256%	3.980	5.000	125%
4	Đá mi bụi	m ³	0	0	0	95	0	-
5	Đá mi sàng	m ³	0	0	0	0	0	-
6	Đá 1 x 2	m ³	0	0	0	2.263	0	-
7	Đá khối cửa xé	m ³	1.454	1.600	110%	1.332	2.000	150%
Cộng:		m³	932.549	900.000	96%	904.801	920.000	102%

2/- Kế hoạch Doanh thu - Chi phí - Lợi nhuận:

ĐVT: Đồng

Số TT	Chỉ tiêu	Thực hiện năm 2012	Kế hoạch năm 2013	Tỷ lệ % KH2013/TH2012
01	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	102.591.761.165	105.171.889.900	103%
02	Giá vốn bán hàng	88.262.635.196	91.019.414.800	103%
03	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	14.329.125.969	14.912.475.100	99%
04	Doanh thu hoạt động tài chính	465.734.118	360.000.000	77%
05	Chi phí quản lý doanh nghiệp	4.155.822.085	4.025.411.816	97%
06	Lợi nhuận thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh	10.450.601.812	10.487.063.284	100%
07	Lợi nhuận khác	709.560.658	400.000.000	56%
08	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	11.160.162.470	10.887.063.284	98%
09	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	3.168.884.533	2.721.765.821	86%
10	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(376.762.662)		
11	Lợi nhuận sau thuế	8.368.040.599	8.165.297.463	98%

3/- Chỉ tiêu nộp ngân sách:

ĐVT: Đồng

STT	Nội dung	Thực hiện năm 2012	Kế hoạch năm 2013	Tỷ lệ % KH2013/TH2012
01	Thuế GTGT	3.418.445.114	5.132.024.102	150%
02	Thuế tài nguyên	5.926.783.200	5.544.000.000	94%
03	Phí bảo vệ môi trường	1.294.394.755	1.852.200.000	143%
04	Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.315.199.696	2.721.765.821	82%
Tổng cộng:		13.954.822.765	15.249.989.923	109%

4/- Thực hiện trích lập quỹ:

ĐVT: Đồng

STT	Nội dung	Thực hiện năm 2012	Kế hoạch năm 2013	Tỷ lệ % KH2013/TH2012

01	Quỹ đầu tư phát triển	251.041.218	244.958.924	98%
02	Quỹ dự phòng tài chính	167.360.812	163.305.949	98%
03	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	1.255.206.090	1.224.794.619	98%
04	Thù lao Hội đồng quản trị	83.680.406	81.652.975	98%
	Cộng	1.757.288.526	1.714.712.467	98%

5/- **Chia cổ tức:** Phần đầu đạt từ 10% trở lên.

6/- **Đầu tư:**

Để đảm bảo cho hoạt động sản xuất kinh doanh được xuyên suốt và liên tục. Trong năm 2013 Công Ty phải tính toán, chuẩn bị làm thủ tục gia hạn giấy phép khai thác khoáng sản, tiến tới thăm dò mở rộng vào năm 2014 nhằm phục vụ lâu dài cho những năm tiếp theo, phát huy thế mạnh của vùng quy hoạch khai thác khoáng sản, trong điều kiện các khu vực khác đóng cửa mỏ.

Tập trung nghiên cứu, tìm hiểu theo dõi nhu cầu của thị trường nhằm điều chỉnh chủng loại mặt hàng sản xuất phù hợp (Đá 1x2; 4x6...).

7/- **Lao động, tiền lương và cơ cấu bộ máy hoạt động của Công Ty:**

* **Lao động:**

Nhu cầu lao động tối thiểu của năm 2013 là: 127 người, trong đó:

- Lao động quản lý (bao gồm cả bảo vệ): 28 người (chiếm 21%).
- Phục vụ sản xuất (Sửa chữa, khai thác): 11 người (chiếm 9%).
- Lao động trực tiếp sản xuất: 88 người (chiếm 70%).

So với số lao động b/q của năm 2012, Công Ty sẽ bổ sung lực lượng công nhân lao động trực tiếp sản xuất là 13 người. Trong đó dự kiến: Công nhân máy nghiền sàng là 09 người; tài xế xe máy đào, xe ben là 04 người. Lực lượng bảo vệ tăng 01 người. Riêng lực lượng công nhân máy khoan, ngoài một số máy còn hiện hữu, Công Ty vẫn duy trì thuê gia công bên ngoài nhằm đạt hiệu quả kinh tế hơn.

* **Chế độ tiền lương, tiền thưởng:**

Tiếp tục thực hiện theo quy chế lương đã được Hội đồng Quản Trị phê duyệt, trong trường hợp Nhà nước có thay đổi về chính sách tiền lương thì Công Ty sẽ áp dụng và điều chỉnh tương ứng, phù hợp theo quy định hiện hành.

Nhằm khuyến khích và động viên người lao động làm việc trong điều kiện nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm. Công Ty sẽ duy trì chế độ thưởng trong các ngày lễ lớn, Tết nguyên đán, đồng thời mạnh dạn đề xuất Đại hội thông qua mức điều chỉnh tăng tỷ lệ trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi từ 10% lên 15% (nhằm đảm bảo nguồn chi).

Thu nhập bình quân dự kiến năm 2013 toàn Công Ty: 7,2 tr.đồng/người/tháng.

8/- **Thực hiện chế độ chính sách đối với người lao động:**

Tiếp tục thực hiện tốt và thường xuyên các chế độ chính sách của Nhà nước đối với người lao động như:

- Ký kết hợp đồng lao động đầy đủ theo quy định (Điều 27 – Chương IV Bộ luật lao động năm 2009).
- Đóng đầy đủ các chế độ bảo hiểm bắt buộc như: Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, Bảo hiểm thất nghiệp, Bảo hiểm tai nạn 24/24 cho CB.CNV theo quy định.
- Khám sức khỏe và bệnh nghề nghiệp 1 lần/năm.
- Thực hiện chế độ nghỉ phép, nghỉ ốm, nghỉ thai sản theo quy định.

- Thực hiện chế độ bồi dưỡng độc hại bằng hiện vật cho CB.CNV, người lao động định kỳ hàng tháng.

- Thực hiện phương thức trả lương, nâng lương, thưởng cho CB.CNV theo quy định Nhà nước và quy chế của Công Ty đã được Hội Đồng quản trị thông qua.

9/- Công tác về an toàn lao động – VSCN & PCCN:

- Luôn duy trì và thực hiện nghiêm ngặt các quy định về an toàn vệ sinh lao động & PCCN của năm 2013.

- Tiếp tục đưa cán bộ kỹ thuật đi đào tạo và ôn luyện kỹ thuật nổ mìn định kỳ.

- Tổ chức tập huấn học tập lớp an toàn lao động cho toàn thể CB.CNV, NLĐ.

- Cấp phát kịp thời và trang bị đầy đủ đồ BHLĐ gắn với việc kiểm tra, nhắc nhở thường xuyên đối với NLĐ khi họ làm việc tại công trường.

- Triển khai học tập về PCCC theo quy định.

10/- Công tác bảo vệ môi trường và khai thác khoáng sản:

- Cải tạo nâng cấp hệ thống đê ven Suối Rạt nhằm tránh mưa lũ gắn với trồng mới cây xanh xung quanh đê bao nhằm tránh bụi. Thực hiện thường xuyên việc bơm nước chống bụi đường nội bộ và hệ thống phun nước máy nghiền sàng.

- Phối hợp với Trung tâm quan trắc thuộc sở KH-CN, định kỳ tiến hành đo đạc, lấy mẫu thí nghiệm chất lượng nước sinh hoạt, lập báo cáo giám sát tác động môi trường 6 tháng nộp các sở ngành có liên quan theo đúng quy định.

- Thực hiện đo đạc và lập báo cáo giám sát nổ mìn theo yêu cầu của Sở Công Thương.

- Luôn duy trì và quản lý chặt chẽ vật liệu nổ công nghiệp, đảm bảo đúng quy định nghiêm ngặt của Nhà nước.

- Khai thác theo đúng tầng bậc trong thiết kế đã được phê duyệt, không chập tầng, không sạt lở bờ đê, xử lý đá treo. Khai thác trong phạm vi giấy phép đã được cấp.

11/- Các công việc khác:

- Tiếp tục củng cố, xây dựng các tổ chức đoàn thể: Xây dựng Chi bộ đạt trong sạch vững mạnh trong năm 2013; Phát huy có hiệu quả hoạt động của tổ chức Công Đoàn, bảo đảm quyền lợi chính đáng NLĐ; Tạo mọi điều kiện cho Đoàn Thanh Niên phát huy hết vai trò tiên phong cho hoạt động của mình, thực hiện xuất sắc Nghị Quyết Đại Hội Đoàn Thanh niên đã đề ra.

Kính thưa Đại hội.

Trên đây là toàn bộ nội dung Báo cáo tình hình hoạt động SXKD năm 2012 và phương hướng, nhiệm vụ SXKD năm 2013. Nội dung báo cáo chắc chắn sẽ không tránh khỏi những thiếu sót, rất mong Đại Hội phát biểu góp ý để báo cáo được hoàn thiện hơn.

Trân trọng !

Bình Dương, ngày 10 tháng 4 năm 2013

TM. BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám Đốc

VŨ ĐÌNH ĐÁNG

(Đã ký)

IV- BÁO CÁO TÀI CHÍNH:



Headquarters : 229 Dong Khoi St., Dist.1, Ho Chi Minh City
Tel: (84.8) 38 272 295 - Fax: (84.8) 38 272 300
Branch in Ha Noi : 40 Giang Vo St., Dong Da Dist., Ha Noi City
Branch in Nha Trang : 18 Tran Khanh Du St., Nha Trang City
Branch in Can Tho : 162C/4 Tran Ngoc Que St., Can Tho City
www.a-c.com.vn

Số: 0246/2013/BCTC-KTTV

BÁO CÁO KIỂM TOÁN VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2012 CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BECAMEX

Kính gửi: QUÝ CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BECAMEX

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2012 của Công ty cổ phần khoáng sản Becamex gồm: Bảng cân đối kế toán tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2012, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, được lập ngày 18 tháng 02 năm 2013 từ trang 06 đến trang 28 kèm theo. Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của Kiểm toán viên là đưa ra ý kiến về các báo cáo này dựa trên kết quả công việc kiểm toán.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng Báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, kiểm tra các bằng chứng xác minh những thông tin trong Báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Tổng Giám Đốc cũng như cách trình bày tổng thể Báo cáo tài chính. Chúng tôi tin rằng công việc kiểm toán đã cung cấp những cơ sở hợp lý cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, Báo cáo tài chính đề cập đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty cổ phần khoáng sản Becamex tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2012, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN (A&C)

Lý Quốc Trung - Phó Tổng Giám đốc

Chứng chỉ kiểm toán viên số: D.0099/KTV
(Đã ký tên, đóng dấu)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 3 năm 2013

Nguyễn Thị Phước Tiên

Chứng chỉ kiểm toán viên số: D.1199/KTV
(Đã ký)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A -	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		58.576.559.092	57.474.907.060
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	10.308.181.614	8.293.434.793
1.	Tiền	111		2.008.181.614	293.434.793
2.	Các khoản tương đương tiền	112		8.300.000.000	8.000.000.000
II.	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1.	Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2.	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		31.131.674.431	36.793.914.784
1.	Phải thu khách hàng	131	V.2	30.392.416.552	35.526.136.727
2.	Trả trước cho người bán	132		180.335.000	188.765.000
3.	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4.	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5.	Các khoản phải thu khác	135	V.3	558.922.879	1.079.013.057
6.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		-	-
IV.	Hàng tồn kho	140		13.211.384.574	8.666.565.460
1.	Hàng tồn kho	141	V.4	13.211.384.574	8.666.565.460
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		3.925.318.473	3.720.992.023
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.5	3.758.836.473	3.506.977.623
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		-	-
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	-
4.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	157		-	-
5.	Tài sản ngắn hạn khác	158	V.6	166.482.000	214.014.400
	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B -	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		30.985.914.138	31.610.292.559

I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		21.205.945.816	24.789.513.945
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	20.358.911.299	23.387.806.032
<i>Nguyên giá</i>	222		52.373.583.754	47.982.533.775
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(32.014.672.455)	(24.594.727.743)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
<i>Nguyên giá</i>	225		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.8	847.034.517	1.401.707.913
<i>Nguyên giá</i>	228		2.822.181.901	2.822.181.901
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(1.975.147.384)	(1.420.473.988)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		-	-
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
<i>Nguyên giá</i>	241		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		8.434.564.646	6.820.778.614
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.9	9.000.000.000	7.200.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258		-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259	V.10	(565.435.354)	(379.221.386)
V. Tài sản dài hạn khác	260		1.345.403.676	-
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		-	-
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		376.762.662	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		968.641.014	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		89.562.473.230	89.085.199.619

NGUỒN VỐN		Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - NỢ PHẢI TRẢ		300		20.085.338.584	18.837.219.073
I. Nợ ngắn hạn		310		20.085.338.584	18.837.219.073
1.	Vay và nợ ngắn hạn	311		-	-
2.	Phải trả người bán	312	V.11	10.829.551.328	11.053.046.617
3.	Người mua trả tiền trước	313		86.443.046	50.937.943
4.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.12	2.927.853.945	2.840.062.020
5.	Phải trả người lao động	315	V.13	778.236.908	1.032.569.103
6.	Chi phí phải trả	316	V.14	1.507.050.646	2.490.632.243
7.	Phải trả nội bộ	317		-	-
8.	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9.	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.15	3.893.414.596	1.369.971.147
10.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	V.16	62.788.115	-
12.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	327		-	-
II. Nợ dài hạn		330		-	-
1.	Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2.	Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3.	Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4.	Vay và nợ dài hạn	334		-	-
5.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6.	Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7.	Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU		400		69.477.134.646	70.247.980.546
I. Vốn chủ sở hữu		410		69.477.134.646	70.247.980.546
1.	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.17	60.000.000.000	60.000.000.000
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3.	Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4.	Cổ phiếu quỹ	414		-	-
5.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-

6.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7.	Quỹ đầu tư phát triển	417	V.17	1.302.923.801	1.051.882.583
8.	Quỹ dự phòng tài chính	418	V.17	1.061.606.554	894.245.742
9.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	V.17	7.112.604.291	8.301.852.221
11.	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	-
12.	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II.	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1.	Nguồn kinh phí	432		-	-
2.	Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	433		-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		89.562.473.230	89.085.199.619

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh		
		Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài	-	-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	-	-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược	-	-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý	-	-	-
5. Ngoại tệ các loại	-	-	-
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	-	-	-

Bình Dương, ngày 18 tháng 02 năm 2013

Nguyễn Phạm Văn Khoa
 Người lập biểu
 (Đã ký)

Lâm Văn Bình
 Kế toán trưởng
 (Đã ký)

Vũ Đình Đáng
 Tổng Giám đốc
 (Đã ký tên, đóng dấu)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2012

 Đơn vị tính:
VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	102.591.761.165	83.261.664.988
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.1	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	102.591.761.165	83.261.664.988
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	88.262.635.196	69.432.935.229
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		14.329.125.969	13.828.729.759
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	465.734.118	1.794.427.587
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	188.436.190	379.221.386
Trong đó: chi phí lãi vay	23		2.222.222	-
8. Chi phí bán hàng	24		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.5	4.155.822.085	3.619.770.587
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		10.450.601.812	11.624.165.373
11. Thu nhập khác	31	VI.6	719.334.640	955.505.000
12. Chi phí khác	32		9.773.982	71.619.986
13. Lợi nhuận khác	40		709.560.658	883.885.014
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		11.160.162.470	12.508.050.387
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	V.12	3.168.884.533	3.180.792.593
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		(376.762.662)	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		8.368.040.599	9.327.257.794
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.7	-	-

Bình Dương, ngày 18 tháng 02 năm 2013

Nguyễn Phạm Văn Khoa
Người lập biểu
(Đã ký)

Lâm Văn Bình
Kế toán trưởng
(Đã ký)

Vũ Đình Đáng
Tổng Giám đốc
(Đã ký tên, đóng dấu)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2012

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		11.160.162.470	12.508.050.387
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định	02		7.974.618.108	7.550.367.618
- Các khoản dự phòng	03		186.213.968	379.221.386
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(393.338.900)	(1.688.833.433)
- Chi phí lãi vay	06	V1.4	2.222.222	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		18.929.877.868	18.748.805.958
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		4.703.331.739	(20.176.288.222)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(4.544.819.114)	(5.638.786.928)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		1.008.487.689	3.724.830.648
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(251.858.850)	(2.195.264.958)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(2.222.222)	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(3.315.199.696)	(3.995.611.311)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(968.641.014)	(1.005.687.820)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		15.558.956.400	(10.538.002.633)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(4.391.049.979)	(1.634.698.454)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25	V.9	(1.800.000.000)	(5.040.000.000)

6.	Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		431.138.900	2.049.000.100
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(5.759.911.079)	(4.625.698.354)
	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		-	-
2.	Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3.	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		2.500.000.000	-
4.	Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(2.500.000.000)	-
5.	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(7.784.298.500)	(8.973.293.500)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(7.784.298.500)	(8.973.293.500)
	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		2.014.746.821	(24.136.994.487)
	Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	V.1	8.293.434.793	32.430.429.280
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
	Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	V.1	10.308.181.614	8.293.434.793

Bình Dương, ngày 18 tháng 02 năm 2013

Nguyễn Phạm Văn Khoa
 Người lập biểu
 (Đã ký)

Lâm Văn Bình
 Kế toán trưởng
 (Đã ký)

Vũ Đình Đáng
 Tổng Giám đốc
 (Đã ký tên, đóng dấu)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2012

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

- Hình thức sở hữu vốn** : Công ty cổ phần.
- Lĩnh vực kinh doanh** : Khai thác, sản xuất.
- Ngành nghề kinh doanh** : Khai thác khoáng sản.
- Nhân viên**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 Công ty có 108 nhân viên đang làm việc (cuối năm trước là 110 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

- Năm tài chính**
Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**
Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán của Bộ Tài chính.
- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**
Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính cũng như các Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.
- Hình thức kế toán áp dụng**
Công ty sử dụng hình thức kế toán nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- Cơ sở lập Báo cáo tài chính**
Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).
- Tiền và tương đương tiền**
Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.
- Hàng tồn kho**
Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp nhập trước, xuất trước và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

4. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

5. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận ngay vào chi phí.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 11
Máy móc và thiết bị	02 - 06
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	04 - 06

6. Tài sản thuê hoạt động

Công ty là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu để tạo ra doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận ngay vào chi phí khi phát sinh hoặc phân bổ dần vào chi phí trong suốt thời hạn cho thuê phù hợp với việc ghi nhận doanh thu cho thuê hoạt động.

7. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Chi phí nghiên cứu và triển khai

Chi phí cho hoạt động nghiên cứu thực hiện với mục đích thu thập tri thức về khoa học hoặc kỹ thuật mới được hạch toán vào ngay chi phí khi phát sinh.

Chi phí cho các hoạt động triển khai liên quan đến việc ứng dụng những kết quả nghiên cứu vào một kế hoạch, vào thiết kế để sản xuất sản phẩm mới hoặc cải tiến một cách cơ bản sản phẩm trước hiện hành trước khi bắt đầu sản xuất hoặc sử dụng mang tính thương mại được vốn hóa nếu sản phẩm hoặc dây chuyền sản xuất đó khả thi về mặt kỹ thuật và thương mại, Công ty có đủ tiềm lực về kỹ thuật và tài chính để hoàn tất việc triển khai. Chi phí triển khai được vốn hóa bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và

một phần chi phí chung được phân bổ theo tỷ lệ hợp lý. Chi phí triển khai khác được hạch toán vào chi phí khi phát sinh.

Chi phí nghiên cứu và triển khai được khấu hao theo thời gian của giấy phép khai thác khoáng sản.

8. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng.

9. Trợ cấp thôi việc và bảo hiểm thất nghiệp

Công ty phải chi trả trợ cấp thôi việc cho người lao động có thời gian làm việc tại Công ty từ 12 tháng trở lên tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 với mức chi trả bằng $\frac{1}{2}$ tháng lương bình quân làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội của sáu tháng liền kề trước thời điểm thôi việc cho 01 năm làm việc.

Theo Luật bảo hiểm xã hội, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2009 Công ty phải đóng quỹ Bảo hiểm thất nghiệp do cơ quan Bảo hiểm xã hội Việt Nam quản lý với tỷ lệ 01% của mức thấp hơn giữa lương cơ bản của người lao động hoặc 20 lần mức lương tối thiểu chung được Chính phủ qui định trong từng thời kỳ. Với việc áp dụng chế độ bảo hiểm thất nghiệp Công ty không phải trả trợ cấp thôi việc cho thời gian làm việc của người lao động từ ngày 01 tháng 01 năm 2009.

Trợ cấp thôi việc được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp khi chi trả cho người lao động.

10. Nguồn vốn kinh doanh

Nguồn vốn kinh doanh của Công ty chỉ bao gồm vốn đầu tư của chủ sở hữu và được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

11. Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả trong năm cổ tức được công bố.

12. Trích lập các quỹ

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty như sau:

	Mục đích	Tỷ lệ trích lập từ lợi nhuận sau thuế	Mức trích lập tối đa
• Quỹ đầu tư phát triển	Theo quy định của pháp luật.	03%	10% vốn điều lệ
• Quỹ dự phòng tài chính	Theo quy định của pháp luật.	02%	10% vốn điều lệ
• Quỹ khen thưởng, phúc lợi	Khen thưởng, khuyến khích lợi ích vật chất, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho người lao động	15%	10% vốn điều lệ

Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu được trích lập theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

13. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

14. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán thành phẩm

Doanh thu bán thành phẩm được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu cũng như quyền quản lý thành phẩm đó được chuyển giao cho người mua, và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

15. Tài sản tài chính

Phân loại tài sản tài chính

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Công ty chỉ gồm nhóm các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường.

Giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản tài chính

Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dùng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

16. Nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu

Các công cụ tài chính được phân loại là nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu tại thời điểm ghi nhận ban đầu phù hợp với bản chất và định nghĩa của nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

Nợ phải trả tài chính

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Công ty gồm các khoản phải trả người bán, vay và nợ, các khoản phải trả khác.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Phương pháp lãi suất thực tế là phương pháp tính toán giá trị phân bổ của một hoặc một nhóm nợ phải trả tài chính và phân bổ thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ có liên quan. Lãi suất thực tế là lãi suất chiết khấu các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại thuần của nợ phải trả tài chính.

Công cụ vốn chủ sở hữu

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

17. Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

18. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch với các bên có liên quan trong năm được trình bày ở thuyết minh số VII.1.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN.

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền mặt	97.529.969	137.229.101
Tiền gửi ngân hàng	1.910.651.645	156.205.692
Các khoản tương đương tiền (*)	8.300.000.000	8.000.000.000
Cộng	<u>10.308.181.614</u>	<u>8.293.434.793</u>

(*) Tiền gửi có kỳ hạn không quá 03 tháng.

2. Phải thu khách hàng

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
--	--------------------	-------------------

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>			
Tổng Công ty đầu tư và phát triển công nghiệp - TNHH một thành viên	25.695.027.806	31.328.764.262			
Công ty cổ phần giao thông thủy lợi Bình Dương	1.842.226.694	2.343.027.610			
Công ty TNHH Việt Phát	1.323.586.436	1.047.704.786			
Công ty cổ phần đá ốp lát An Bình	1.315.302.565	522.255.162			
Các khách hàng khác	216.273.051	284.384.907			
Cộng	<u>30.392.416.552</u>	<u>35.526.136.727</u>			
3. Các khoản phải thu khác					
	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>			
Lãi tiền gửi có kỳ hạn dự thu	69.533.333	107.333.333			
Phải thu tiền chi hộ đầu	475.999.692	888.343.730			
Quỹ khen thưởng, phúc lợi chi vượt	-	77.724.861			
Phải thu khác	13.389.854	5.611.133			
Cộng	<u>558.922.879</u>	<u>1.079.013.057</u>			
4. Hàng tồn kho					
	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>			
Nguyên liệu, vật liệu	1.704.393.534	1.126.829.371			
Công cụ, dụng cụ	78.854.544	-			
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	670.808.079	948.587.534			
Thành phẩm	10.757.328.417	6.591.148.555			
Cộng	<u>13.211.384.574</u>	<u>8.666.565.460</u>			
5. Chi phí trả trước ngắn hạn					
	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>			
Công cụ, dụng cụ	1.461.930.914	2.346.700.124			
Vỏ xe	2.296.905.559	1.160.277.499			
Cộng	<u>3.758.836.473</u>	<u>3.506.977.623</u>			
6. Tài sản ngắn hạn khác					
Tạm ứng cho nhân viên.					
7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình					
	<u>Nhà cửa, vật kiến trúc</u>	<u>Máy móc và thiết bị</u>	<u>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</u>	<u>Thiết bị, dụng cụ quản lý</u>	<u>Cộng</u>
Nguyên giá					

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Số đầu năm	3.282.670.471	28.873.395.253	15.608.738.202	217.729.849	47.982.533.775
Mua sắm mới	-	4.061.681.818	329.368.161	-	4.391.049.979
Số cuối năm	3.282.670.471	32.935.077.071	15.938.106.363	217.729.849	52.373.583.754

Trong đó:

Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	-	298.883.888	4.131.689.508	26.075.345	4.456.648.741
---------------------------------------	---	-------------	---------------	------------	---------------

Giá trị hao mòn

Số đầu năm	1.251.236.705	14.526.667.100	8.688.098.949	128.724.989	24.594.727.743
Khấu hao trong năm	366.960.797	4.712.995.142	2.299.246.382	40.742.391	7.419.944.712
Số cuối năm	1.618.197.502	19.239.662.242	10.987.345.331	169.467.380	32.014.672.455

Giá trị còn lại

Số đầu năm	2.031.433.766	14.346.728.153	6.920.639.253	89.004.860	23.387.806.032
Số cuối năm	1.664.472.969	13.695.414.829	4.950.761.032	48.262.469	20.358.911.299

Trong đó:

Tạm thời chưa sử dụng	-	-	-	-	-
Đang chờ thanh lý	-	-	-	-	-

8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Nguyên giá	Giá trị hao mòn	Giá trị còn lại
Số đầu năm	2.822.181.901	1.420.473.988	1.401.707.913
Tăng trong năm	-	554.673.396	-
Số cuối năm	2.822.181.901	1.975.147.384	847.034.517

9. Đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư vào Công ty cổ phần đá ốp lát An Bình.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3701799724 ngày 10 tháng 02 năm 2012 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp, vốn đầu tư của Công ty vào Công ty cổ phần đá ốp lát An Bình là 9.000.000.000 VND, tương đương 60% vốn điều lệ.

10. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

Dự phòng giảm giá khoản đầu tư vào Công ty con.

Tình hình biến động dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn như sau:

Số đầu năm	379.221.386
Trích lập dự phòng bổ sung	186.213.968
Số cuối năm	565.435.354

11. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

12. Tài sản dài hạn khác

Tiền ký quỹ phục hồi môi trường.

13. Phải trả người bán

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phải trả nhà cung cấp chất nổ	1.493.323.206	3.166.132.542
Phải trả nhà cung cấp nhiên liệu	1.298.339.317	2.469.663.164
Phải trả tiền mua vật tư và phụ tùng	3.928.709.163	2.097.372.900
Phải trả tiền thuê xe cuốc đất và đá	1.558.664.182	2.240.545.364
Phải trả tiền mua sắm tài sản cố định	539.000.000	539.000.000
Phải trả các dịch vụ khác	2.011.515.460	540.332.647
Cộng	<u>10.829.551.328</u>	<u>11.053.046.617</u>

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Số phải nộp trong năm</u>	<u>Số đã nộp trong năm</u>	<u>Số cuối năm</u>
Thuế GTGT hàng bán nội địa	373.424.956	3.880.629.289	(3.418.445.114)	835.609.131
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.660.596.162	3.168.884.533	(3.315.199.696)	1.514.280.999
Thuế thu nhập cá nhân	32.148.302	304.508.195	(283.796.892)	52.859.605
Thuế tài nguyên	670.590.160	5.648.441.280	(5.926.783.200)	392.248.240
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	103.302.440	1.323.948.285	(1.294.394.755)	132.855.970
Cộng	<u>2.840.062.020</u>	<u>14.326.411.582</u>	<u>(14.238.619.657)</u>	<u>2.927.853.945</u>

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất 10%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 25%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được dự tính như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	11.160.162.470	12.508.050.387
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
- Các khoản điều chỉnh tăng	1.515.375.660	215.119.985
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	12.675.538.130	12.723.170.372
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	25%	25%
Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp	<u>3.168.884.533</u>	<u>3.180.792.593</u>

Thuế tài nguyên

Công ty phải nộp thuế tài nguyên cho hoạt động khai thác. Thuế suất và đơn giá tính thuế tài nguyên như sau:

	<u>Thuế suất</u>	<u>Đơn giá /m³</u>
- Khai thác đá, sỏi	06%	110.000VND

- Khai thác đất 04% 15.000VND

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo qui định.

15. Phải trả người lao động

Tiền lương còn phải trả người lao động.

16. Chi phí phải trả

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chi phí sửa chữa	605.543.509	499.954.509
Chi phí cuốc đá	442.386.206	1.568.038.316
Chi phí khoan mở đá	321.862.749	346.650.311
Chi phí phải trả khác	137.258.182	75.989.107
Cộng	<u>1.507.050.646</u>	<u>2.490.632.243</u>

17. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Vật tư, phụ tùng tạm nhập chưa có chứng từ	2.686.921.692	571.330.689
Kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	292.284.634	176.733.803
Phải trả tiền bảo đảm hợp đồng	747.035.350	574.072.917
Cổ tức phải trả	42.408.000	26.706.500
Phải trả, phải nộp khác	124.764.920	21.127.238
Cộng	<u>3.893.414.596</u>	<u>1.369.971.147</u>

18. Quỹ khen thưởng phúc lợi

Số đầu năm (*)	(77.724.861)
Tăng do trích lập từ lợi nhuận	1.255.206.093
Chi quỹ trong năm	(1.114.693.117)
Số cuối năm	<u>62.788.115</u>

(*) Số dư được trình bày trên chi tiêu Các khoản phải thu khác (xem thuyết minh V.3).

19. Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Thông tin về biến động của vốn chủ sở hữu được trình bày ở Phụ lục đính kèm trang 29.

Cổ tức

Cổ tức đã chi trả như sau:

Trả cổ tức năm trước	7.784.298.500
Tạm ứng cổ tức	-
Cộng	<u>7.784.298.500</u>

Cổ phiếu

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	6.000.000	6.000.000

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	6.000.000	6.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	6.000.000	6.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	6.000.000	6.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	6.000.000	6.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.		
VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán thành phẩm.		
2. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn của thành phẩm đã tiêu thụ. Chi tiết như sau:		
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp	11.771.962.170	10.574.376.010
Chi nhân công trực tiếp	7.390.258.489	6.540.028.451
Chi phí sản xuất chung	66.561.749.913	58.110.020.211
Tổng chi phí sản xuất	85.723.970.572	75.224.424.672
Chênh lệch chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	277.779.455	(45.575.922)
Tổng giá thành sản xuất	86.001.750.027	75.178.848.750
Chênh lệch tồn kho thành phẩm	(4.166.179.862)	(5.745.913.521)
Thành phẩm nhập khác	6.427.065.031	-
Cộng	88.262.635.196	69.432.935.229
3. Doanh thu hoạt động tài chính		
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	393.338.900	1.688.833.433
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	72.395.218	105.594.154
Cộng	465.734.118	1.794.427.587
4. Chi phí tài chính		
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí lãi vay	2.222.222	-
Dự phòng giảm giá khoản đầu tư vào Công ty con	186.213.968	379.221.386
Cộng	188.436.190	379.221.386
5. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí cho nhân viên	2.991.528.958	2.638.711.197

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	12.088.939	67.228.549
Chi phí khấu hao tài sản cố định	85.898.480	89.181.028
Chi phí dịch vụ mua ngoài	407.905.464	176.167.964
Chi phí khác	658.400.244	648.481.849
Cộng	<u>4.155.822.085</u>	<u>3.619.770.587</u>
6. Thu nhập khác		
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Thu nhập từ bán điện	343.334.640	446.689.200
Thu tiền bán mủ cao su	252.000.000	237.676.800
Thu nhập từ thanh lý vật tư	-	159.139.000
Thu tiền cho thuê kho	24.000.000	112.000.000
Thu nhập từ cho thuê mặt bằng	100.000.000	-
Cộng	<u>719.334.640</u>	<u>955.505.000</u>
7. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
<p>Công ty không tính chỉ tiêu này trên Báo cáo tài chính riêng vì theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 “Lãi trên cổ phiếu”, trường hợp Công ty phải lập cả Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất thì chỉ phải trình bày thông tin về lãi trên cổ phiếu theo qui định của chuẩn mực này trên Báo cáo tài chính hợp nhất.</p>		
8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	36.206.537.604	31.556.218.480
Chi phí nhân công	11.528.879.376	10.117.596.352
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.974.618.108	7.550.367.616
Chi phí dịch vụ mua ngoài	26.531.745.537	22.801.482.287
Chi phí khác	7.638.012.032	6.818.530.524
Cộng	<u>89.879.792.657</u>	<u>78.844.195.259</u>

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch với các bên liên quan

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Tiền lương	1.707.367.478	767.996.204
Phụ cấp	-	42.852.160
Tiền thưởng	488.046.000	274.151.755

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Cộng	2.195.413.478	1.085.000.119
Giao dịch với các bên liên quan khác		
Các bên liên quan khác với Công ty gồm:		
Bên liên quan	Mối quan hệ	
Tổng Công ty đầu tư và phát triển công nghiệp - TNHH một thành viên		Công ty mẹ
Công ty cổ phần phát triển đô thị		Công ty cùng Tập đoàn
Công ty cổ phần kinh doanh và phát triển Bình Dương		Công ty cùng Tập đoàn
Công ty cổ phần giao thông thủy lợi Bình Dương		Công ty cùng Tập đoàn
Công ty cổ phần bê tông Becamex		Công ty cùng Tập đoàn
Công ty cổ phần vật liệu xây dựng Becamex		Công ty cùng Tập đoàn
Công ty cổ phần kinh doanh và đầu tư Bình Dương		Công ty cùng Tập đoàn
Công ty cổ phần xây dựng và giao thông Bình Dương		Công ty cùng Tập đoàn
Công ty cổ phần xi măng Hà Tiên Kiên Giang Becamex		Công ty cùng Tập đoàn
Công ty cổ phần đá ốp lát An Bình		Công ty con
Các nghiệp vụ phát sinh trong năm giữa Công ty với các bên liên quan khác như sau:		
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Tổng Công ty đầu tư và phát triển TNHH một thành viên		
Bán đá thành phẩm	92.373.036.141	73.524.466.022
Chia cổ tức	5.823.480.000	6.719.400.000
Mua xe cộ	-	490.000.000
Công ty cổ phần giao thông thủy lợi Bình Dương		
Bán đá thành phẩm	2.062.940.440	2.758.788.280
Công ty cổ phần phát triển đô thị		
Bán đá thành phẩm	-	31.025.088
Công ty cổ phần bê tông Becamex		
Bán đá thành phẩm	-	487.566.240
Mua vật liệu	-	12.171.454
Công ty cổ phần kinh doanh và đầu tư Bình Dương		
Bán đá thành phẩm	24.794.100	36.004.700
Công ty cổ phần đá ốp lát An Bình		
Bán đá thành phẩm	1.095.729.605	404.893.480
Cho thuê mặt bằng	100.000.000	100.000.000
Tại ngày kết thúc năm tài chính, công nợ với các bên liên quan khác như sau:		
	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tổng Công ty đầu tư và phát triển công nghiệp - TNHH một thành viên		

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Bán thành phẩm	25.695.027.806	31.328.764.262
Công ty cổ phần giao thông thủy lợi Bình Dương		
Bán thành phẩm	1.842.226.694	2.343.027.610
Công ty cổ phần kinh doanh và đầu tư Bình Dương		
Bán đá thành phẩm	-	9.308.816
Công ty cổ phần đá ốp lát An Bình		
Bán đá thành phẩm	1.205.302.565	412.255.162
Cho thuê mặt bằng	110.000.000	110.000.000
Cộng nợ phải thu	<u>28.852.557.065</u>	<u>34.203.355.850</u>
Tổng Công ty đầu tư và phát triển công nghiệp - TNHH một thành viên		
Mua xe cuốc	539.000.000	539.000.000
Cộng nợ phải trả	<u>539.000.000</u>	<u>539.000.000</u>

Việc mua hàng hóa và dịch vụ từ các bên liên quan được thực hiện theo giá thỏa thuận trên hợp đồng.

Các khoản công nợ phải thu không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu từ các bên liên quan.

2. Thuê hoạt động

Các hợp đồng cho thuê

Tại ngày kết thúc năm tài chính, các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu trong tương lai thu được từ các hợp đồng thuê hoạt động như sau:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Từ 01 năm trở xuống	100.000.000	100.000.000
Trên 01 năm đến 05 năm	50.000.000	150.000.000
Trên 05 năm	-	-
Cộng	<u>150.000.000</u>	<u>250.000.000</u>

Tổng số tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là doanh thu trong năm là 100.000.000 VND (năm trước là 100.000.000 VND).

3. Quản lý rủi ro tài chính

Tổng quan

Hoạt động của Công ty phát sinh các rủi ro tài chính sau: rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro thị trường. Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm trong việc thiết lập các chính sách và các kiểm soát nhằm giảm thiểu các rủi ro tài chính cũng như giám sát việc thực hiện các chính sách và các kiểm soát đã thiết lập. Việc quản lý rủi ro được thực hiện chủ yếu bởi Phòng Kế toán – Tài chính theo các chính sách và các thủ tục đã được Ban Tổng Giám đốc phê duyệt.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng và tiền gửi ngân hàng.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và các Công ty trong cùng Tập đoàn. Ngoài ra, nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi.

Khoản phải thu khách hàng của Công ty liên quan đến nhiều đơn vị và cá nhân nên rủi ro tín dụng tập trung đối với khoản phải thu khách hàng là thấp.

Tiền gửi ngân hàng

Các khoản tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn của Công ty được gửi tại các ngân hàng có uy tín do vậy rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Mức độ rủi ro tín dụng tối đa đối với các tài sản tài chính là giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính (xem thuyết minh số VII.3 về giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính).

Bảng phân tích về thời gian quá hạn và giảm giá của các tài sản tài chính như sau:

	Chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá	Chưa quá hạn nhưng bị giảm giá	Đã quá hạn nhưng không giảm giá	Đã quá hạn và/hoặc bị giảm giá	Cộng
Số cuối năm					
Tiền và các khoản tương đương tiền	10.308.181.614	-	-	-	10.308.181.614
Phải thu khách hàng	30.366.359.081	-	-	26.057.471	30.392.416.552
Các khoản phải thu khác	1.514.174.039	-	-	-	1.514.174.039
Cộng	42.188.714.734	-	-	26.057.471	42.214.772.205
Số đầu năm					
Tiền và các khoản tương đương tiền	8.293.434.793	-	-	-	8.293.434.793
Phải thu khách hàng	35.526.136.727	-	-	-	35.526.136.727
Các khoản phải thu khác	1.293.027.457	-	-	-	1.293.027.457
Cộng	45.112.598.977	-	-	-	45.112.598.977

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua các biện pháp: thường xuyên theo dõi các yêu cầu về thanh toán hiện tại và dự kiến trong tương lai để duy trì một lượng tiền cũng như các khoản vay ở mức phù hợp, giám sát các luồng tiền phát sinh thực tế với dự kiến nhằm giảm thiểu ảnh hưởng do biến động của luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính phi phái sinh dựa trên thời hạn thanh toán theo hợp đồng và chưa được chiết khấu như sau:

	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	Cộng
Số cuối năm				
Phải trả người bán	10.829.551.328	-	-	10.829.551.328
Các khoản phải trả khác	5.108.180.608	-	-	5.108.180.608
Cộng	15.937.731.936	-	-	15.937.731.936

	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	Cộng
Số đầu năm				
Phải trả người bán	11.053.046.617	-	-	11.053.046.617
Các khoản phải trả khác	3.683.869.587	-	-	3.683.869.587
Cộng	14.736.916.204	-	-	14.736.916.204

Ban Tổng Giám đốc cho rằng mức độ rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn trong vòng 12 tháng có thể được gia hạn với các bên cho vay hiện tại.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường.

Rủi ro thị trường liên quan đến hoạt động của Công ty chỉ có rủi ro lãi suất.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để đưa ra các quyết định hợp lý trong việc chọn thời điểm vay và kỳ hạn vay thích hợp nhằm có được các lãi suất có lợi nhất cũng như duy trì cơ cấu vay với lãi suất thả nổi và cố định phù hợp.

Công ty đánh giá mức độ ảnh hưởng do biến động của lãi suất đến lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu của Công ty là không đáng kể do các khoản vay có giá trị nhỏ.

Tài sản đảm bảo

Công ty không có tài sản tài chính thế chấp cho các đơn vị khác cũng như nhận tài sản thế chấp từ các đơn vị khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2012.

4. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

Tài sản tài chính

	Giá trị ghi sổ					
	Số cuối năm		Số đầu năm		Giá trị hợp lý	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền và các khoản trương đương tiền	10.308.181.614	-	8.293.434.793	-	10.308.181.614	8.293.434.793
Phải thu khách hàng	30.392.416.552	-	35.526.136.727	-	30.366.359.081	35.526.136.727
Các khoản phải thu khác	1.514.174.039	-	1.079.013.057	-	1.514.174.039	1.079.013.057
Cộng	42.214.772.205	-	44.898.584.577	-	42.188.714.734	44.898.584.577

Nợ phải trả tài chính

	Giá trị ghi sổ			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả người bán	10.829.551.328	11.053.046.617	10.829.551.328	11.053.046.617
Các khoản phải trả khác	5.108.180.608	3.683.869.587	5.108.180.608	3.683.869.587
Cộng	15.937.731.936	14.736.916.204	15.937.731.936	14.736.916.204

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính: giá trị hợp lý của tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, phải trả người bán và các khoản phải trả khác ngắn hạn tương đương giá trị sổ sách (đã trừ dự phòng cho phần ước tính có khả năng không thu hồi được) của các khoản mục này do có kỳ hạn ngắn.

Bình Dương, ngày 18 tháng 02 năm 2013

Nguyễn Phạm Văn Khoa
Người lập biểu
(Đã ký)

Lâm Văn Bình
Kế toán trưởng
(Đã ký)

Vũ Đình Đáng
Tổng Giám đốc
(Đã ký tên, đóng dấu)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Số: 0405/2013/BCTC-KTTV



Headquarters : 229 Dong Khoi St., Dist.1, Ho Chi Minh City
Tel: (84.8) 38 272 295 - Fax: (84.8) 38 272 300
Branch in Ha Noi : 40 Giang Vo St., Dong Da Dist., Ha Noi City
Branch in Nha Trang : 18 Tran Khanh Du St., Nha Trang City
Branch in Can Tho : 162C/4 Tran Ngoc Que St., Can Tho City
www.a-c.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT NĂM 2012 CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BECAMEX

**Kính gửi: QUÝ CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BECAMEX**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2012 của Công ty cổ phần khoáng sản Becamex bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty cổ phần khoáng sản Becamex (công ty mẹ) và Công ty cổ phần đá ốp lát An Bình (công ty con) (gọi chung là Tập đoàn) gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2012, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, được lập ngày 25 tháng 3 năm 2013, từ trang 06 đến trang 30 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty cổ phần khoáng sản Becamex. Trách nhiệm của Kiểm toán viên là đưa ra ý kiến về các báo cáo này dựa trên kết quả công việc kiểm toán.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo

hợp lý rằng Báo cáo tài chính hợp nhất không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, kiểm tra các bằng chứng xác minh những thông tin trong Báo cáo tài chính hợp nhất; đánh giá việc tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Tổng Giám đốc Công ty cổ phần khoáng sản Becamex cũng như cách trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất. Chúng tôi tin rằng công việc kiểm toán đã cung cấp những cơ sở hợp lý cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đề cập đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2012, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN (A&C)

Lý Quốc Trung - Phó Tổng Giám đốc

Chứng chỉ kiểm toán viên số: Đ.0099/KTV

TP. Hồ Chí Minh, ngày 01 tháng 4 năm 2013

(Đã ký tên, đóng dấu)

Trần Hoàng Anh - Kiểm toán viên

Chứng chỉ kiểm toán viên số: 1161/KTV

(Đã ký)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
TÀI SẢN NGẮN					
A - HẠN		100		63.174.200.879	58.775.530.915
I. Tiền và các khoản tương đương tiền		110	V.1	10.383.479.574	8.439.660.217
1. Tiền		111		2.083.479.574	439.660.217
2. Các khoản tương đương tiền		112		8.300.000.000	8.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		120		-	-
1. Đầu tư ngắn hạn		121		-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn		130		34.377.063.413	36.930.283.622
1. Phải thu khách hàng		131	V.2	34.567.048.101	35.637.505.565
2. Trả trước cho người bán		132		241.322.200	203.765.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn		133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		134		-	-

5.	Các khoản phải thu khác	135	V.3	568.693.112	1.089.013.057
6.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		-	-
IV.	Hàng tồn kho	140		13.631.621.582	8.859.273.109
1.	Hàng tồn kho	141	V.4	13.361.621.582	8.859.273.109
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		4.782.036.310	4.546.313.967
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.5	3.769.751.019	3.592.529.468
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		845.803.291	739.770.099
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	-
4.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	157		-	-
5.	Tài sản ngắn hạn khác	158	V.6	166.482.000	214.014.400
	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B -	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		32.387.231.690	35.176.781.400
	Các khoản phải thu dài hạn	I.			
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	210		-	-
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2.	Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212		-	-
3.	Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4.	Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II.	Tài sản cố định	220		30.977.133.766	34.998.485.960
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	30.130.099.249	33.585.188.776
	Nguyên giá	222		63.946.116.387	58.604.950.185
	Giá trị hao mòn lũy kế	223		(33.816.017.138)	(25.019.761.409)
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
	Nguyên giá	225		-	-
	Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3.	Tài sản cố định vô hình	227	V.8	847.034.517	1.401.707.913
	Nguyên giá	228		2.822.181.901	2.822.181.901
	Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.975.147.384)	(1.420.473.988)
4.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.9	-	11.589.271

III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
Nguyên giá	241		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
Đầu tư vào công ty				
1. con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258		-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		1.410.097.924	178.295.440
Chi phí trả trước dài hạn				
1. hạn	261	V.10	64.694.248	178.295.440
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		376.762.662	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		968.641.014	-
VI. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		95.561.432.569	93.952.312.315
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - NỢ PHẢI TRẢ	300		20.685.061.769	19.721.976.729
I. Nợ ngắn hạn	310		20.685.061.769	19.721.976.729
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.11	100.000.000	550.000.000
2. Phải trả người bán	312	V.12	10.960.489.851	11.239.848.635
3. Người mua trả tiền trước	313		86.443.046	57.537.943
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.13	2.928.751.208	2.840.398.986
5. Phải trả người lao động	315	V.14	902.113.039	1.104.421.962
6. Chi phí phải trả	316	V.15	1.778.170.722	2.559.563.443
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.16	3.914.905.788	1.370.205.760
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		14.188.115	-
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	327		-	-

II. Nợ dài hạn	330		-	-
Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
Phải trả dài hạn khác	333		-	-
Vay và nợ dài hạn	334		-	-
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B - SỞ HỮU	400		69.253.327.702	69.884.499.178
I. Vốn chủ sở hữu	410		69.253.327.702	69.884.499.178
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.17	60.000.000.000	60.000.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
Cổ phiếu quỹ	414		-	-
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
Quỹ đầu tư phát triển	417	V.17	1.302.923.801	1.051.882.583
Quỹ dự phòng tài chính	418	V.17	1.061.606.554	894.245.742
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	V.17	6.888.797.347	7.938.370.853
Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	-
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
Nguồn kinh phí	432		-	-
Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	433		-	-
C - LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439	V.18	5.623.043.098	4.345.836.408

TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	95.561.432.569	93.952.312.315
--------------------------------	------------	-----------------------	-----------------------

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

CHỈ TIÊU	Thuyết minh		
		Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5. Ngoại tệ các loại		-	-
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Bình Dương, ngày 25 tháng 3 năm 2013

Nguyễn Phạm Văn Khoa
Người lập biểu
(Đã ký)

Lâm Văn Bình
Kế toán trưởng
(Đã ký)

Vũ Đình Đáng
Tổng Giám đốc
(Đã ký tên, đóng dấu)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2012

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	107.980.207.064	83.446.931.208
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.1	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	107.980.207.064	83.446.931.208
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	92.442.851.908	69.915.800.766
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		15.537.355.156	13.531.130.442
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	471.270.274	1.961.365.587
7. Chi phí tài chính	22		29.982.222	3.195.000
Trong đó: chi phí lãi vay	23		29.982.222	3.195.000
8. Chi phí bán hàng	24		254.650.894	34.711.200
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.4	4.974.509.388	4.548.069.416
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		10.749.482.926	10.906.520.413
11. Thu nhập khác	31	VI.5	637.334.640	855.505.000
12. Chi phí khác	32		9.773.983	71.619.986
13. Lợi nhuận khác	40		627.560.658	783.885.014
14. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45		-	-
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		11.377.043.584	11.690.405.427
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	V.13	3.168.884.533	3.180.792.593
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		(376.762.662)	-

18.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		8.584.921.713	8.509.612.834
18.1.	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		77.206.690	(454.163.592)
18.2.	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	62		8.507.715.023	8.963.776.426
19.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.6	1.418	1.494

Bình Dương, ngày 25 tháng 3 năm 2013

Nguyễn Phạm Văn Khoa
Người lập biểu
(Đã ký)

Lâm Văn Bình
Kế toán trưởng
(Đã ký)

Vũ Đình Đáng
Tổng Giám đốc
(Đã ký tên, đóng dấu)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2012

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay		Năm trước	
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh						
1. Lợi nhuận trước thuế	01		11.377.043.584		11.690.405.427	
2. Điều chỉnh cho các khoản:						
- Khấu hao tài sản cố định	02	V.7; V.8	9.350.929.125		7.975.401.284	
- Các khoản dự phòng	03					
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04					
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	VI.3	(393.338.900)		(1.793.833.433)	
- Chi phí lãi vay	06		29.982.222		3.195.000	
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		20.364.616.031		17.875.168.278	
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		646-631.000		(18.892.427.159)	
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(4.760.759.202)		(5.831.494.577)	
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		4.378.393.738		8.749.162.211	
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(63.620.359)		(2.459.112.243)	

-	Tiền lãi vay đã trả	13		(29.982.222)	(3.195.000)
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	V.13	(3.315.199.696)	(3.995.611.311)
-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	-
-	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(2.131.934.131)	(1.005.687.820)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		15.088.145.159	(5.563.197.621)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư					
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	V.7; V.9; VII	(5.341.166.202)	(12.158.278.042)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5.	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6.	Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	V.3; VI.3	431.138.900	2.154.000.100
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(4.910.027.302)	(10.004.277.942)
	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính					
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		-	-
2.	Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3.	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	V.11	2.600.000.000	1.070.000.000
4.	Tiền chi trả nợ gốc vay	34	V.11	(3.050.000.000)	(520.000.000)
5.	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	V.17	(7.784.298.500)	(8.973.293.500)

<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40		<u>(8.234.298.500)</u>	<u>(8.423.293.500)</u>
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		1.943.819.357	(23.990.769.063)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	V.1	8.439.660.217	32.430.429.280
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	V.1	<u>10.383.479.574</u>	<u>8.439.660.217</u>

Bình Dương, ngày 25 tháng 3 năm 2013

Nguyễn Phạm Văn Khoa
 Người lập biểu
 (Đã ký)

Lâm Văn Bình
 Kế toán trưởng
 (Đã ký)

Vũ Đình Đáng
 Tổng Giám đốc
 (Đã ký, đóng dấu)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2012

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cổ phần khoáng sản Becamex cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty cổ phần khoáng sản Becamex (công ty mẹ) và Công ty cổ phần đá ốp lát An Bình (công ty con) (gọi chung là Tập đoàn).

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TẬP ĐOÀN

1. Hình thức sở hữu vốn

của công ty mẹ : Công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh : Khai thác, sản xuất.

3. Ngành nghề kinh doanh : Khai thác khoáng sản; Xây dựng và hoàn thiện đá.

4. Tổng số các công ty con : 01

Trong đó:

Số lượng các công ty con được hợp nhất: 01

5. Danh sách các công ty con quan trọng được hợp nhất

<i>Tên công ty</i>	<i>Địa chỉ trụ sở chính</i>	<i>Tỷ lệ lợi ích</i>	<i>Tỷ lệ quyền biểu quyết</i>
Công ty cổ phần đá ốp lát An Bình	ấp Tân Thịnh, xã An Bình, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương.	60,00%	60,00%

6. Nhân viên

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 Tập đoàn có 133 nhân viên đang làm việc tại các công ty trong Tập đoàn (cuối năm trước là 125 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng để lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo hướng dẫn của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính cũng như các Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty cổ phần khoáng sản Becamex đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài

chính cũng như các Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

3.Hình thức kế toán áp dụng

Các Công ty trong Tập đoàn sử dụng hình thức nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1.Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2.Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty cổ phần khoáng sản Becamex (công ty mẹ) và Công ty cổ phần đá ốp lát An Bình (công ty con). Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi đánh giá quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng hiện đang có hiệu lực hay sẽ được chuyển đổi.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp chính sách kế toán của công ty con khác với chính sách kế toán của áp dụng thống nhất trong Tập đoàn thì Báo cáo tài chính của công ty con sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các công ty trong cùng Tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chí phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận và tài sản thuần của công ty con không nắm giữ bởi các cổ đông của công ty mẹ và được trình bày ở mục riêng trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và Bảng cân đối kế toán hợp nhất. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Tập đoàn trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

3.Hợp nhất kinh doanh

Việc hợp nhất kinh doanh được kế toán theo phương pháp mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do Tập đoàn phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản đã mua, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh với phần sở hữu của bên mua Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận của bên bị mua tại ngày mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Nếu giá phí

hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận của bên bị mua, phần chênh lệch được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ phát sinh nghiệp vụ mua.

4. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp nhập trước, xuất trước và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng..

6. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận ngay vào chi phí.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 11
Máy móc và thiết bị	02 - 06
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	04 - 06

8. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình của Tập đoàn bao gồm:

Chi phí nghiên cứu và triển khai

Chi phí cho hoạt động nghiên cứu thực hiện với mục đích thu thập tri thức về khoa học hoặc kỹ thuật mới được hạch toán vào ngay chi phí khi phát sinh.

Chi phí cho các hoạt động triển khai liên quan đến việc ứng dụng những kết quả nghiên cứu vào một kế hoạch, vào thiết kế để sản xuất sản phẩm mới hoặc cải tiến một cách cơ bản sản phẩm trước hiện hành trước khi bắt đầu sản xuất hoặc sử dụng mang tính thương mại được vốn hóa nếu sản phẩm hoặc dây chuyền sản xuất đó khả thi về mặt kỹ thuật và thương mại, Tập đoàn có đủ tiềm lực về kỹ thuật và tài chính để hoàn tất việc triển khai. Chi phí triển khai được vốn hóa bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và một phần chi phí chung được phân bổ theo tỷ lệ hợp lý. Chi phí triển khai khác được hạch toán vào chi phí khi phát sinh.

Chi phí nghiên cứu và triển khai được khấu hao theo thời gian của Giấy phép khai thác khoáng sản.

9. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

10. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng.

11. Trợ cấp thôi việc và bảo hiểm thất nghiệp

Các Công ty trong Tập đoàn phải chi trả trợ cấp thôi việc cho người lao động có thời gian làm việc tại Công ty từ 12 tháng trở lên tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 với mức chi trả bằng 1/2 tháng lương bình quân làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội của sáu tháng liền kề trước thời điểm thôi việc cho 01 năm làm việc.

Theo Luật bảo hiểm xã hội, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2009 các Công ty trong Tập đoàn phải đóng quỹ Bảo hiểm thất nghiệp do cơ quan Bảo hiểm xã hội Việt Nam quản lý với tỷ lệ 01% của mức thấp hơn giữa lương cơ bản của người lao động hoặc 20 lần mức lương tối thiểu chung được Chính phủ qui định trong từng thời kỳ. Với việc áp dụng chế độ bảo hiểm thất nghiệp Công ty không phải trả trợ cấp thôi việc cho thời gian làm việc của người lao động từ ngày 01 tháng 01 năm 2009.

Trợ cấp thôi việc được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp khi chi trả cho người lao động.

12. Nguồn vốn kinh doanh

Nguồn vốn kinh doanh của Công ty chỉ bao gồm vốn đầu tư của chủ sở hữu và được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông

13. Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được công bố.

14. Trích lập các quỹ

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty như sau:

	Mục đích	Tỷ lệ trích lập từ lợi nhuận sau thuế	Mức trích lập tối đa
• Quỹ đầu tư phát triển	Theo quy định của pháp luật.	03%	10% vốn điều lệ
• Quỹ dự phòng tài chính	Theo quy định của pháp luật.	02%	10% vốn điều lệ
• Quỹ khen thưởng, phúc lợi	Khen thưởng, khuyến khích lợi ích vật chất, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho người lao động	15%	10% vốn điều lệ

Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu được trích lập theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

15. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

16. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán thành phẩm

Doanh thu bán thành phẩm được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu cũng như quyền quản lý thành phẩm đó được chuyển giao cho người mua, và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

17. Tài sản tài chính

Phân loại tài sản tài chính

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Tập đoàn chỉ gồm nhóm các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường.

Giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản tài chính

Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dừng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

18. Nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Tập đoàn gồm các khoản phải trả người bán, vay và nợ, các khoản phải trả khác.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó. Giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Phương pháp lãi suất thực tế là phương pháp tính toán giá trị phân bổ của một hoặc một nhóm nợ phải trả tài chính và phân bổ thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ có liên quan. Lãi suất thực tế là lãi suất chiết khấu các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại thuần của nợ phải trả tài chính.

Công cụ vốn chủ sở hữu

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Tập đoàn sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

19. Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Tập đoàn:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

20. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

21. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch với các bên có liên quan trong năm được trình bày ở thuyết minh số VII.1.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền mặt	126.130.069	283.150.497
Tiền gửi ngân hàng	1.957.349.505	156.509.720
Các khoản tương đương tiền (*)	8.300.000.000	8.000.000.000
Cộng	<u>10.383.479.574</u>	<u>8.439.660.217</u>

(*) Tiền gửi có kỳ hạn không quá 03 tháng.

2. Phải thu khách hàng

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tổng Công ty đầu tư và phát triển công nghiệp - TNHH một thành viên	25.695.027.806	31.328.764.262
Công ty cổ phần giao thông thủy lợi Bình Dương	1.842.226.694	2.343.027.610
Công ty TNHH Việt Phát	2.196.326.830	1.047.704.786
Công ty cổ phần xây dựng và giao thông Bình Dương	1.754.286.477	633.624.000
Công ty cổ phần Đạt Hùng Thịnh	1.497.262.698	-
Các khách hàng khác	581.917.596	284.384.907
Cộng	<u>33.567.048.101</u>	<u>35.637.505.565</u>

3. Các khoản phải thu khác

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Lãi tiền gửi có kỳ hạn dự thu	69.533.333	107.333.333
Phải thu tiền chi hộ đầu	475.999.692	888.343.730

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Các khoản phải thu khác	23.160.087	93.335.994
Cộng	<u>568.693.112</u>	<u>1.089.013.057</u>

4.Hàng tồn kho

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Nguyên liệu, vật liệu	1.720.371.624	1.179.177.378
Công cụ, dụng cụ	96.393.408	90.436.442
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	830.666.230	955.297.703
Thành phẩm	10.984.190.320	6.634.361.586
Cộng	<u>13.631.621.582</u>	<u>8.859.273.109</u>

5.Chi phí trả trước ngắn hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công cụ, dụng cụ	1.472.845.460	2.432.251.969
Vỏ xe	2.296.905.559	1.160.277.499
Cộng	<u>3.769.751.019</u>	<u>3.592.529.468</u>

6.Tài sản ngắn hạn khác

Tạm ứng cho nhân viên.

7.Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	<u>Nhà cửa, vật kiến trúc</u>	<u>Máy móc và thiết bị</u>	<u>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</u>	<u>Thiết bị, dụng cụ quản lý</u>	<u>Cộng</u>
Nguyên giá					
Số đầu năm	8.908.567.037	32.742.897.824	16.700.355.475	253.129.849	58.604.950.185
Mua trong năm	-	4.605.734.293	329.368.161	-	4.935.102.454
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	406.063.748	-	-	-	406.063.748
Số cuối năm	<u>9.314.630.785</u>	<u>37.348.632.117</u>	<u>17.029.723.636</u>	<u>253.129.849</u>	<u>63.946.116.387</u>
<i>Trong đó:</i>					
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	-	298.883.888	4.131.689.508	26.075.345	4.456.648.741
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	1.432.072.677	14.661.167.729	8.790.716.017	135.804.986	25.019.761.409
Khấu hao trong năm	1.045.663.932	5.279.759.027	2.423.010.382	47.822.388	8.796.255.729
Số cuối năm	<u>2.477.736.609</u>	<u>19.940.926.756</u>	<u>11.213.726.399</u>	<u>183.627.374</u>	<u>33.816.017.138</u>
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	7.476.494.360	18.081.730.095	7.909.639.458	117.324.863	33.585.188.776
Số cuối năm	<u>6.836.894.176</u>	<u>17.407.705.361</u>	<u>5.815.997.237</u>	<u>69.502.475</u>	<u>30.130.099.249</u>
<i>Trong đó:</i>					
Tạm thời không sử dụng	-	-	-	-	-

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Đang chờ thanh lý	-	-	-	-	-

8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Nguyên giá	Giá trị hao mòn	Giá trị còn lại
Số đầu năm	2.822.181.901	1.420.473.988	1.401.707.913
Tăng trong năm	-	554.673.396	
Số cuối năm	2.822.181.901	1.975.147.384	847.034.517

9. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

10. Tài sản dài hạn khác

Tiền ký quỹ phục hồi môi trường.

11. Vay và nợ ngắn hạn

Vay ngắn hạn các cá nhân để bổ sung vốn lưu động.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ ngắn hạn như sau:

Số đầu năm	550.000.000
Số tiền vay trong năm	2.600.000.000
Số tiền vay đã trả	(3.050.000.000)
Số cuối năm	100.000.000

12. Phải trả cho người bán

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả nhà cung cấp chất nổ	1.493.323.206	3.166.132.542
Phải trả nhà cung cấp nhiên liệu	1.298.339.317	2.469.663.164
Phải trả tiền mua vật tư và phụ tùng	3.928.709.163	2.097.372.900
Phải trả tiền thuê xe cuốc đất và đá	1.558.664.182	2.240.545.364
Phải trả tiền mua sắm tài sản cố định	539.000.000	714.368.702
Phải trả các dịch vụ khác	2.142.453.983	551.765.963
Cộng	10.960.489.851	11.239.848.635

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế GTGT hàng bán nội địa	373.424.956	3.881.070.711	(3.418.886.536)	835.609.131
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.660.596.162	3.168.884.533	(3.315.199.696)	1.514.280.999
Thuế thu nhập cá nhân	32.485.268	311.730.881	(290.459.281)	53.756.868
Thuế tài nguyên	670.590.160	5.648.441.280	(5.926.783.200)	392.248.240

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Số phải nộp trong năm</u>	<u>Số đã nộp trong năm</u>	<u>Số cuối năm</u>
Các loại thuế khác	-	3.000.000	(3.000.000)	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	103.302.440	1.323.948.285	(1.294.394.755)	132.855.970
Cộng	2.840.398.986	14.337.075.690	(14.248.723.468)	2.928.751.208

Thuế giá trị gia tăng

Các Công ty trong Tập đoàn nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất 10%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Các Công ty trong Tập đoàn phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 25%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được dự tính như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	11.377.043.584	11.690.405.427
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
- Lợi nhuận chịu thuế nội bộ chưa thực hiện	162.349.578	(317.764.020)
- Lỗ trong năm của công ty con	-	1.135.408.980
- Các khoản điều chỉnh tăng khác	1.329.161.692	215.119.985
- Các khoản điều chỉnh giảm khác	-	-
Thu nhập chịu thuế	12.868.554.854	12.723.170.372
Lỗ các năm trước được chuyển	(193.016.724)	-
Thu nhập tính thuế	12.675.538.130	12.723.170.372
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	25%	25%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	3.168.884.533	3.180.792.593

Thuế tài nguyên

Các Công ty trong Tập đoàn phải nộp thuế tài nguyên cho hoạt động khai thác. Thuế suất và đơn giá tính thuế tài nguyên như sau:

	<u>Thuế suất</u>	<u>Đơn giá /m³</u>
- Khai thác đá, sỏi	6%	110.000VND
- Khai thác đất	4%	15.000VND

Các loại thuế khác

Các Công ty trong Tập đoàn kê khai và nộp theo qui định.

14. Phải trả người lao động

Tiền lương còn phải trả người lao động.

15. Chi phí phải trả

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chi phí sửa chữa	605.543.509	499.954.509
Chi phí cước đá	442.386.206	1.568.038.316
Chi phí khoan mỏ đá	321.862.749	346.650.311
Chi phí phải trả khác	408.378.258	144.920.307
Cộng	<u>1.778.170.722</u>	<u>2.559.563.443</u>

16. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội	313.775.826	176.968.416
Vật tư, phụ tùng tạm nhập chưa có chứng từ	2.686.921.692	571.330.689
Phải trả tiền bảo đảm hợp đồng	747.035.350	574.072.917
Cổ tức phải trả	42.408.000	26.706.500
Phải trả, phải nộp khác	124.764.920	21.127.238
Cộng	<u>3.914.905.788</u>	<u>1.370.205.760</u>

17. Vốn chủ sở hữu
Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Thông tin về biến động của vốn chủ sở hữu được trình bày ở phụ lục đính kèm trang 31.

Cổ tức

Cổ tức đã chi trả như sau:

Trả cổ tức năm trước	7.784.298.500
Tạm ứng cổ tức	-
Cộng	<u>7.784.298.500</u>

Cổ phiếu

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	6.000.000	6.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	6.000.000	6.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	6.000.000	6.000.000
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	6.000.000	6.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	6.000.000	6.000.000
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

18. Lợi ích của cổ đông thiểu số

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần quyền lợi của các cổ đông thiểu số trong giá trị tài sản thuần của công ty con. Tình hình biến động lợi ích của cổ đông thiểu số như sau:

Số đầu năm	4.345.836.408
------------	---------------

Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	77.206.690
Tăng vốn bổ sung trong năm	<u>1.200.000.000</u>
Số cuối năm	<u>5.623.043.098</u>

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Doanh thu thành phẩm đã tiêu thụ.

2. Giá vốn hàng bán

Giá vốn của thành phẩm đã tiêu thụ. Chi tiết như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp	12.856.080.420	10.476.233.871
Chi nhân công trực tiếp	8.598.806.763	6.639.291.326
Chi phí sản xuất chung	69.765.975.767	58.641.688.212
Tổng chi phí sản xuất	91.220.862.950	75.757.213.409
Chênh lệch chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	89.799.512	(52.286.091)
Tổng giá thành sản xuất	91.310.662.462	75.704.927.318
Chênh lệch tồn kho thành phẩm	(4.361.610.097)	(5.789.126.552)
Thành phẩm nhập khác	5.493.799.543	-
Cộng	92.442.851.908	69.915.800.766

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	393.338.900	1.793.833.433
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	77.931.374	167.532.154
Cộng	471.270.274	1.961.365.587

4. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí cho nhân viên	3.334.437.528	3.176.742.648
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	197.161.854	224.618.695
Chi phí khấu hao tài sản cố định	227.594.515	186.249.797
Chi phí dịch vụ mua ngoài	515.259.374	222.443.393
Chi phí khác	700.056.117	738.014.883
Cộng	4.974.509.388	4.548.069.416

5. Thu nhập khác

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Thu nhập từ bán điện	343.334.640	446.689.200
Thu tiền bán mỏ cao su	252.000.000	237.676.800

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Thu nhập từ thanh lý vật tư	-	159.139.000
Thu tiền cho thuê kho	24.000.000	12.000.000
Thu nhập khác	18.000.000	-
Cộng	<u>637.334.640</u>	<u>855.505.000</u>

6.Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông Công ty mẹ	8.507.715.023	8.963.776.426
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	8.507.715.023	8.963.776.426
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	6.000.000	6.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>1.418</u>	<u>1.494</u>

7.Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	38.334.440.426	31.665.220.448
Chi phí nhân công	13.080.336.220	10.736.209.969
Chi phí khấu hao tài sản cố định	9.350.929.125	7.975.401.282
Chi phí dịch vụ mua ngoài	27.566.034.782	22.942.957.978
Chi phí khác	8.118.282.679	7.020.204.348
Cộng	<u>96.450.023.232</u>	<u>80.339.994.025</u>

VII.NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1.Giao dịch với các bên liên quan

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng của các công ty trong Tập đoàn và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Tiền lương	1.707.367.478	767.996.204
Phụ cấp	-	42.852.160
Tiền thưởng	488.046.000	274.151.755
Cộng	<u>2.195.413.478</u>	<u>1.085.000.119</u>

Giao dịch với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Tập đoàn gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty đầu tư và phát triển công nghiệp - TNHH một thành viên	Công ty mẹ
Công ty cổ phần phát triển đô thị	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty cổ phần kinh doanh và phát triển Bình Dương	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty cổ phần giao thông thủy lợi Bình Dương	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty cổ phần bê tông Becamex	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty cổ phần vật liệu xây dựng Becamex	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty cổ phần kinh doanh và đầu tư Bình Dương	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty cổ phần xây dựng và giao thông Bình Dương	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty cổ phần xi măng Hà Tiên Kiên Giang Becamex	Công ty cùng Tập đoàn

Các nghiệp vụ phát sinh trong năm giữa Công ty cổ phần khoáng sản Becamex với các bên liên quan khác như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
<i>Tổng Công ty đầu tư và phát triển TNHH một thành viên</i>		
Bán đá thành phẩm	92.373.036.141	73.524.466.022
Chia cổ tức	5.823.480.000	6.719.400.000
Mua xe cước	-	490.000.000
<i>Công ty cổ phần giao thông thủy lợi Bình Dương</i>		
Bán đá thành phẩm	2.062.940.440	2.758.788.280
<i>Công ty cổ phần phát triển đô thị</i>		
Bán đá thành phẩm	200.176.859	31.025.088
<i>Công ty cổ phần bê tông Becamex</i>		
Bán đá thành phẩm	-	487.566.240
Mua vật liệu	-	12.171.454
<i>Công ty cổ phần kinh doanh và đầu tư Bình Dương</i>		
Bán đá thành phẩm	24.794.100	36.004.700
<i>Công ty cổ phần xây dựng và giao thông Bình Dương</i>		
Bán đá thành phẩm	3.550.100.434	590.160.000

Tại ngày kết thúc năm tài chính, công nợ với các bên liên quan khác như sau:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Tổng Công ty đầu tư và phát triển công nghiệp - TNHH một thành viên</i>		
Bán thành phẩm	25.695.027.806	31.328.764.262

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Công ty cổ phần giao thông thủy lợi Bình Dương</i> Bán thành phẩm	1.842.226.694	2.343.027.610
<i>Công ty cổ phần kinh doanh và đầu tư Bình Dương</i> Bán đá thành phẩm	-	9.308.816
<i>Công ty cổ phần phát triển đô thị</i> Bán đá	220.194.545	-
Cộng nợ phải thu	<u>27.757.449.045</u>	<u>34.203.355.850</u>
<i>Tổng Công ty đầu tư và phát triển công nghiệp - TNHH một thành viên</i> Mua xe cộ	539.000.000	539.000.000
Cộng nợ phải trả	<u>539.000.000</u>	<u>539.000.000</u>

Việc mua hàng hóa và dịch vụ từ các bên liên quan được thực hiện theo giá thỏa thuận trên hợp đồng.

Các khoản công nợ phải thu không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu từ các bên liên quan.

2. Thông tin về bộ phận

Hoạt động chính của Công ty là hoạt động khai thác sản xuất và hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu ở khu vực phía Nam nên không thuộc đối tượng phải trình bày báo cáo bộ phận theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam.

3. Thuê hoạt động

Các hợp đồng cho thuê

Tại ngày kết thúc năm tài chính, các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu trong tương lai thu được từ các hợp đồng thuê hoạt động như sau:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Từ 01 năm trở xuống	100.000.000	100.000.000
Trên 01 năm đến 05 năm	50.000.000	150.000.000
Trên 05 năm	-	-
Cộng	<u>150.000.000</u>	<u>250.000.000</u>

Tổng số tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là doanh thu trong năm là 100.000.000 VND (năm trước là 100.000.000 VND).

4. Quản lý rủi ro tài chính

Tổng quan

Hoạt động của Tập đoàn phát sinh các rủi ro tài chính sau: rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro thị trường. Ban điều hành các Công ty trong Tập đoàn chịu trách nhiệm trong việc thiết lập các chính sách và các kiểm soát nhằm giảm thiểu các rủi ro tài chính cũng như giám sát việc thực hiện các chính sách và các kiểm soát đã thiết lập. Việc quản lý rủi ro được thực hiện chủ yếu bởi phòng kế toán theo các chính sách và các thủ tục đã được Ban điều hành các Công ty trong Tập đoàn phê duyệt.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Tập đoàn.

Tập đoàn có các rủi ro tín dụng phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng và tiền gửi ngân hàng.

Phải thu khách hàng

Các Công ty trong Tập đoàn giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và chủ yếu là giao dịch với các Công ty trong Tập đoàn Tổng Công ty đầu tư và phát triển công nghiệp - TNHH một thành viên. Ngoài ra, nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi.

Tiền gửi ngân hàng

Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và không có kỳ hạn của Tập đoàn được gửi tại các ngân hàng có uy tín do vậy rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Mức độ rủi ro tín dụng tối đa đối với các tài sản tài chính là giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính (xem thuyết minh số VII.5 về giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính).

Bảng phân tích về thời gian quá hạn và giảm giá của các tài sản tài chính như sau:

	Chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá	Đã quá hạn hay bị giảm giá nhưng đã được đàm phán lại	Đã quá hạn và/hoặc bị giảm giá	Cộng
Số cuối năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	10.383.479.574	-	-	10.383.479.574
Phải thu khách hàng	33.540.990.630	-	26.057.471	33.567.048.101
Các khoản phải thu khác	568.693.112	-	-	568.693.112
Cộng	44.493.163.316	-	26.057.471	44.519.220.787
Số đầu năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	8.439.660.217	-	-	8.439.660.217
Phải thu khách hàng	35.637.505.565	-	-	35.637.505.565
Các khoản phải thu khác	1.303.027.457	-	-	1.303.027.457
Cộng	45.380.193.239	-	-	45.380.193.239

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tập đoàn gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Rủi ro thanh khoản của Tập đoàn chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Các Công ty trong Tập đoàn quản lý rủi ro thanh khoản thông qua các biện pháp: thường xuyên theo dõi các yêu cầu về thanh toán hiện tại và dự kiến trong tương lai để duy trì một lượng tiền cũng như các khoản vay ở mức phù hợp, giám sát các luồng tiền phát sinh thực tế với dự kiến nhằm giảm thiểu ảnh hưởng do biến động của luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính phi phái sinh (bao gồm cả lãi phải trả) dựa trên thời hạn thanh toán theo hợp đồng và chưa được chiết khấu như sau:

	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	Cộng
Số cuối năm				
Phải trả người bán	10.960.489.85	-	-	10.960.489.85
	1			1
Vay và nợ	100.000.000	-	-	100.000.000
Các khoản phải trả khác	5.379.300.684	-	-	5.379.300.684
Cộng	16.439.790.53	-	-	16.439.790.53
	5			5
Số đầu năm				
Phải trả người bán	11.239.848.63	-	-	11.239.848.63
	5			5
Vay và nợ	550.000.000	-	-	550.000.000
Các khoản phải trả khác	5.034.191.165	-	-	5.034.191.165
Cộng	16.824.039.80	-	-	16.824.039.80
	0			0

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường.

Rủi ro thị trường liên quan đến hoạt động của Tập đoàn chỉ có rủi ro lãi suất.

Các phân tích về độ nhạy, các đánh giá dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và ngày 31 tháng 12 năm 2011 trên cơ sở giá trị nợ thuần. Mức thay đổi của lãi suất sử dụng để phân tích độ nhạy được dựa trên việc đánh giá khả năng có thể xảy ra trong vòng một năm tới với các điều kiện quan sát được của thị trường tại thời điểm hiện tại.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Các Công ty trong Tập đoàn quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để đưa ra các quyết định hợp lý trong việc chọn thời điểm vay và kỳ hạn vay thích hợp nhằm có được các lãi suất có lợi nhất cũng như duy trì cơ cấu vay với lãi suất thả nổi và cố định phù hợp.

Tập đoàn đánh giá mức độ ảnh hưởng do biến động của lãi suất đến lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu của Tập đoàn là không đáng kể do các khoản vay có giá trị nhỏ.

Tài sản đảm bảo

Tập đoàn không có tài sản tài chính thế chấp cho các đơn vị khác cũng như nhận tài sản tài chính thế chấp từ các đơn vị khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2011.

5. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

Tài sản tài chính

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm		Số đầu năm		Số cuối năm	Số đầu năm
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng		
Tiền và các khoản tương đương tiền	10.383.479.574	-	8.439.660.217	-	10.383.479.574	8.439.660.217
Phải thu khách hàng	33.567.048.101	-	35.637.505.565	-	33.567.048.101	35.637.505.565
Các khoản phải thu khác	568.693.112	-	1.303.027.457	-	568.693.112	1.303.027.457
Cộng	44.519.220.787	-	45.380.193.239	-	44.519.220.787	45.380.193.239

Nợ phải trả tài chính

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
	Phải trả người bán	10.960.489.851	11.239.848.635	10.960.489.851
Vay và nợ	100.000.000	550.000.000	100.000.000	550.000.000
Các khoản phải trả khác	5.379.300.684	5.034.191.165	5.379.300.684	5.034.191.165
Cộng	16.439.790.535	16.824.039.800	16.439.790.535	16.824.039.800

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Tập đoàn sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính: Giá trị hợp lý của tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, vay, phải trả người bán và các khoản phải trả khác ngắn hạn tương đương giá trị sổ sách (đã trừ dự phòng cho phần ước tính có khả năng không thu hồi được) của các khoản mục này do có kỳ hạn ngắn.

Bình Dương, ngày 25 tháng 3 năm 2013

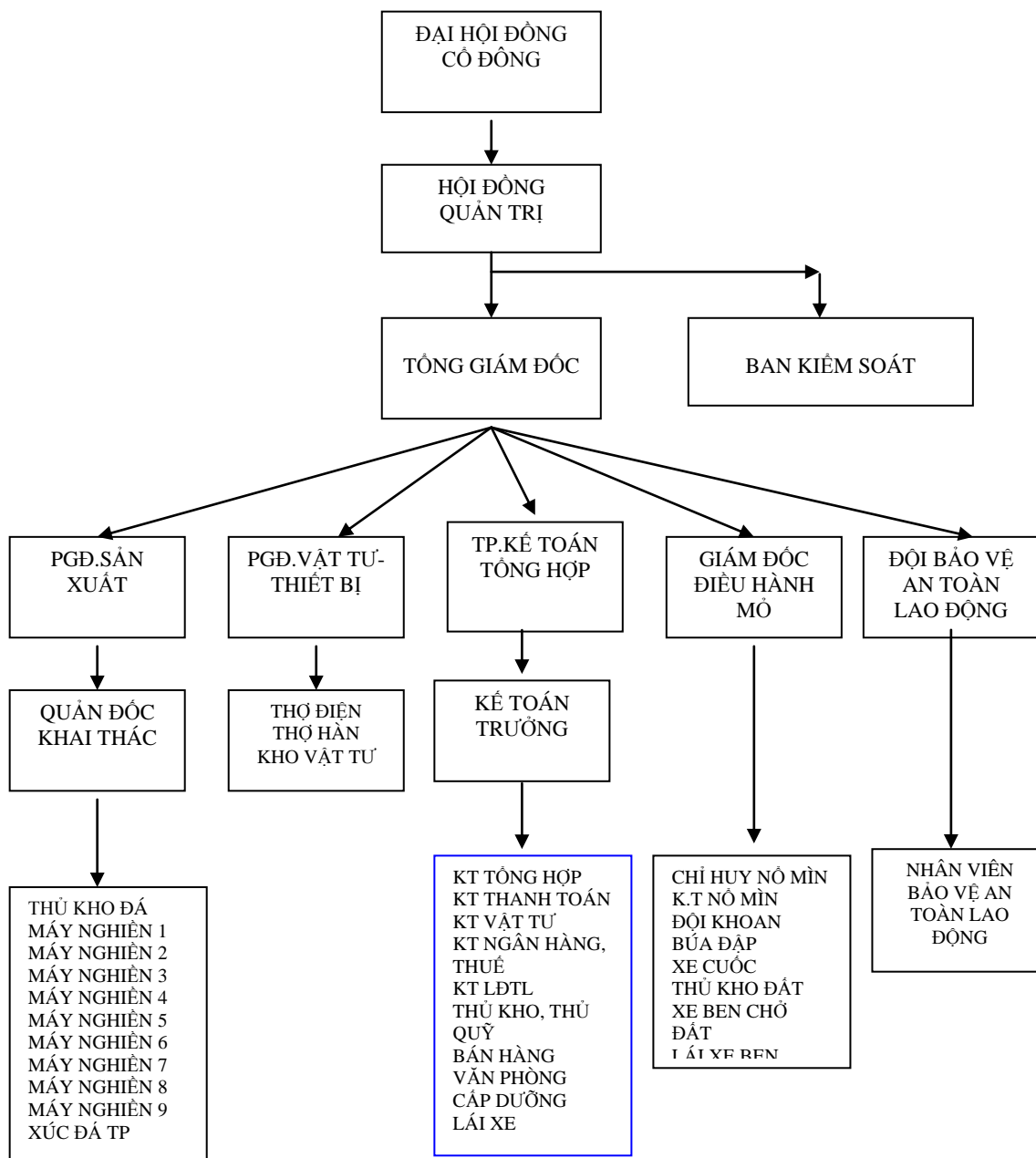
Nguyễn Phạm Văn Khoa
 Người lập biểu
 (Đã ký)

Lâm Văn Bình
 Kế toán trưởng
 (Đã ký)

Vũ Đình Đáng
 Tổng Giám đốc
 (Đã ký, đóng dấu)

VII- TỔ CHỨC VÀ NHÂN SỰ:

1/- Cơ cấu tổ chức của Công Ty:



2/- Tóm tắt lý lịch của các cá nhân trong Ban điều hành:

Ông:

Ngày sinh:

Nơi sinh:

Quốc tịch:

Dân tộc:

Quê quán:

VŨ ĐÌNH ĐÁNG

12/10/1954

Nam Định

Việt Nam

Kinh

Đại Thắng, Vụ Bản, Nam Định

Địa chỉ thường trú: 41/9 Dương Đức Hiền, P.Tây Thạnh, Q. Tân Phú TP.HCM

Điện thoại liên lạc cơ quan: 0650-3688126

Trình độ văn hóa: 10/10

Trình độ chuyên môn: Kỹ sư địa chất.

Quá trình công tác:

- **Từ năm 1977 đến năm 2002:** CB kỹ thuật – Liên đoàn bản đồ địa chất Miền Nam.
- **Từ năm 2003 đến T.6/2008:** Cán bộ Công Ty đầu tư và phát triển Công nghiệp (Becamex IDC).
- **Từ T.6/2008 đến nay:** Tổng Giám đốc Công Ty cổ phần khoáng sản Becamex, thành viên Hội đồng quản trị .

Số cổ phần nắm giữ: **12.800** cổ phần.

Hành vi vi phạm pháp luật: Không có.

Quyền lợi mâu thuẫn với lợi ích Công Ty: Không có

Những người liên quan có quyền lợi mâu thuẫn với lợi ích Công Ty: Không có

Ông: VÕ THÀNH TÀI.

Ngày sinh: 12/02/1976

Nơi sinh: Tân Uyên

Quốc tịch: Việt Nam

Dân tộc: Kinh

Quê quán: Xã Bạch Đằng, huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.

Địa chỉ thường trú: Ấp Tân Trạch, xã Bạch Đằng, huyện Tân Uyên, tỉnh BD.

Điện thoại liên lạc cơ quan: 0650-3688126

Trình độ văn hóa: 12/12

Trình độ chuyên môn: Cử nhân vật lý.

Quá trình công tác:

- **Từ năm 2000- 2002:** CNV Phòng công nghiệp giao thông xây dựng huyện Phú Giáo.
- **Từ năm 2002 đến T.6/2008:** làm việc tại Xí nghiệp khai thác khoáng sản thuộc Công Ty đầu tư và phát triển Công nghiệp (Becamex IDC).
- **Từ T.6/2008 đến nay:** Phó Tổng Giám đốc Công Ty cổ phần khoáng sản Becamex.
- Ngoài chức danh Phó Tổng Giám Đốc Công Ty cổ phần khoáng sản Becamex, ngày 02/10/2010 được HĐQT cử làm đại diện 60% vốn góp với chức danh là Chủ Tịch Hội đồng quản trị Công Ty cổ phần đá ốp lát An Bình.

Số cổ phần nắm giữ: **4.000** cổ phần.

Hành vi vi phạm pháp luật: Không có.

Quyền lợi mâu thuẫn với lợi ích Công Ty: Không có

Những người liên quan có quyền lợi mâu thuẫn với lợi ích Công Ty: Không có

Ông: **PHẠM THÀNH SON.**
Ngày sinh: 12/03/1974
Nơi sinh: Biên Hòa.
Quốc tịch: Việt Nam
Dân tộc: Kinh
Quê quán: Thị trấn Mỹ Phước, huyện Bến Cát, tỉnh Bình Dương.
Địa chỉ thường trú: 1704 Hồng Lạc, P.10, Quận Tân Bình, TP.Hồ chí Minh.
Điện thoại liên lạc cơ quan: 0650-3688126
Trình độ văn hóa: 12/12
Trình độ chuyên môn: Trung cấp điện công nghiệp.
Quá trình công tác:

- **Từ năm 1995- 2002:** Làm việc tại nhà máy cao su Bù Chí, huyện Bến Cát, tỉnh Bình Dương.
- **Từ năm 2002 đến T.6/2008:** Làm việc tại Xí nghiệp khai thác khoáng sản thuộc Công Ty đầu tư và phát triển Công nghiệp (Becamex IDC).
- **Từ T.6/2008 đến nay:** Phó Tổng Giám đốc Công Ty cổ phần khoáng sản Becamex.

Số cổ phần nắm giữ: **1.100** cổ phần.

Hành vi vi phạm pháp luật: Không có.

Quyền lợi mâu thuẫn với lợi ích Công Ty: Không có

Những người liên quan có quyền lợi mâu thuẫn với lợi ích Công Ty: Không có

3- Thay đổi Giám Đốc điều hành trong năm: Không có.

4- Quyền lợi của Ban Giám Đốc trong năm 2012:

TT	Chức danh	Lương	Thưởng	Khác	Cộng
01	Tổng Giám Đốc	258.182.025	71.380.480	0	329.562.505
02	P.Tổng Giám Đốc - KHSX	208.560.680	59.372.400	0	267.933.080
03	P.Tổng Giám Đốc - VTTB	200.358.738	59.372.400	0	259.731.138
Tổng cộng:		667.101.443	190.125.280	0	857.226.723

5- Số người lao động trong Công Ty:

Tổng số lao động của Công Ty tại thời điểm ngày 31/12/2012 là: 108 người (giảm 08 người so với năm 2011).

Bộ máy Công Ty được bố trí và sắp xếp tinh gọn, gồm: Ban Tổng Giám Đốc; Phòng Kế toán tổng hợp (Kế toán trưởng, Kế toán tổng hợp, Kế toán thanh toán, lao động tiền lương, Bán hàng, Thư ký); 01 Đội bảo vệ; 01 đội khai thác; 01 đội kho sản xuất; 01 đội máy nghiền sàng đá (09 máy).

6- Chính sách đối với người lao động:

- Thời gian làm việc: Công Ty đang thực hiện chế độ làm việc 40 giờ/tuần, các nhân viên khối Văn phòng làm việc theo giờ hành chính, trường hợp làm thêm giờ được tính công theo quy định. Công nhân lao động trực tiếp khoán theo sản phẩm.

- Nghỉ phép, nghỉ lễ, Tết: thực hiện theo Luật lao động.

- Các chế độ, phúc lợi:

* *Hợp đồng lao động:* Ký hợp đồng đầy đủ theo quy định (100%).

- * *Bảo hiểm bắt buộc*: Thực hiện đóng 100%.
- * *Trang bị bảo hộ lao động*: Đầy đủ theo quy định.
- * *Bồi dưỡng độc hại*: Bằng hiện vật, phát định kỳ hàng tháng.
- * *Trang phục*: Định kỳ 01 năm lần.
- * *Tiền ăn giữa ca*: Đảm bảo theo quy định.
- * *Mua bảo hiểm tai nạn 24/24 cho người lao động*: 100%
- * *Các chế độ phúc lợi khác...luôn được đảm bảo.*

- Chính sách tuyển dụng: Theo thỏa thuận giữa hai bên, ứng với trình độ và năng lực chuyên môn của từng lao động mà bố trí công việc phù hợp.

+ *Tuyển dụng*: Mục tiêu tuyển dụng của Công Ty là thu hút lao động có trình độ, năng lực và kinh nghiệm. Tuy nhiên trong năm 2012 Công Ty chú trọng tuyển dụng lực lượng lao động phổ thông để kịp thời bổ sung vào số công nhân nghỉ việc sau Tết Nguyên Đán, nhất là công nhân máy nghiền sàng đá, nhằm đáp ứng yêu cầu sản xuất.

+ *Đào tạo*: Chú trọng công tác đào tạo và bồi dưỡng nâng cao về trình độ chuyên môn nghiệp vụ của nhân viên và công nhân kỹ thuật. Tham gia đầy đủ các buổi học tập về an toàn lao động, kỹ thuật nổ mìn. ...do Sở ngành địa phương tổ chức.

7- Thay đổi thành viên Hội đồng quản trị:

Hội đồng quản trị có 03 thành viên. Trong năm 2012 không có sự thay đổi thành viên trong Hội đồng quản trị (*Bầu lại nhiệm kỳ II 2013-2018 vào T.4/2013*).

8- Thay đổi thành viên Ban kiểm soát: Không có (*Bầu lại nhiệm kỳ II vào T.4/2013*).

VIII. THÔNG TIN CỔ ĐÔNG VÀ QUẢN TRỊ CÔNG TY:

1/- Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát:

a)- Thành viên Hội đồng quản trị nhiệm kỳ 2008-2012:

- | | |
|----------------------------|-----------------------------------|
| - Ông Nguyễn Văn Dũng | - Chủ tịch HĐQT |
| - Ông Quảng Văn Viết Cường | - Thành viên HĐQT |
| - Ông Vũ Đình Đáng | - Thành viên HĐQT, Tổng Giám Đốc. |

b)- Thành viên Ban kiểm soát nhiệm kỳ 2008-2012:

- | | |
|------------------------|------------------|
| - Ông Nguyễn Tấn Thuận | - Trưởng ban |
| - Bà Lý Thị Bình | - Thành viên BKS |
| - Bà Bùi Thị Hồng Ánh | - Thành viên BKS |

c)- Đánh giá hoạt động của Hội đồng quản trị và Ban điều hành:

Xác định vai trò lãnh đạo của Đảng trong Công Ty cổ phần, do đó trong hoạt động chỉ đạo điều hành của HĐQT và Ban điều hành Công Ty cổ phần khoáng sản Beamex luôn bám sát và thực hiện nghiêm chủ trương, đường lối, chính sách, Nghị quyết của Đảng, pháp luật của Nhà nước và điều lệ Công Ty. Trên cơ sở đó Hội đồng quản trị đã ban hành những Nghị quyết phù hợp với tình hình thực tế, góp phần mang lại hiệu quả cho đơn vị.

- Hội đồng quản trị thống nhất cao nhằm thực hiện tốt các mục tiêu, định hướng đã đề ra; ổn định và phát triển sản xuất kinh doanh; thực hiện đầy đủ nghĩa vụ đối với Nhà nước; luôn quan tâm đến việc làm, đời sống vật chất và tinh thần của người lao động,

thực hiện đầy đủ chính sách cho NLD theo quy định; đảm bảo các chỉ tiêu lợi nhuận và chia cổ tức của cổ đông hàng năm theo Nghị quyết ĐHĐCĐ..

- Tham gia chỉ đạo và ban hành các Nghị quyết điều chỉnh kịp thời trong việc tổ chức SXKD của Công Ty nhằm thực hiện đạt các chỉ tiêu kế hoạch đã đề ra.

- Xây dựng và thực hiện tốt quy chế dân chủ, mọi chủ trương lớn cũng như các kế hoạch trung và dài hạn của Công Ty, trước khi xây dựng cũng như việc tổ chức thực hiện đều được lấy ý kiến cổ đông và sự đồng thuận và thống nhất tuyệt đối của HĐQT, trong không khí cởi mở và dân chủ.

d- Quyền lợi của thành viên Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát: Không có

e)- Các thay đổi về tỷ lệ sở hữu của các thành viên HĐQT và Ban kiểm soát:

TT	Họ và tên	Tỷ lệ sở hữu tại ngày 15/3/2013	Tỷ lệ sở hữu tại ngày 03/04/2012	Thay đổi tỷ lệ sở hữu
Hội đồng quản trị				
1	Nguyễn Văn Dũng	0,03%	0,03%	0%
2	Quảng Văn Viêt Cương	-	-	
3	Vũ Đình Đáng	0,21%	0,21%	0%
Ban kiểm soát				
1	Nguyễn Tấn Thuận			
2	Lý Thị Bình			
3	Bùi Thị Hồng Ánh			
Cộng		0,24%	0,24%	

f)- Thông tin về các giao dịch cổ phiếu của thành viên HĐQT và Ban kiểm soát, cổ đông lớn và những người có liên quan đến đối tượng trên (Từ ngày 03/04/2012 đến 15/3/2012).

TT	Họ và tên	Loại giao dịch	
		Chuyển nhượng cổ phiếu	Nhận chuyển nhượng cổ phiếu
I	Ban kiểm soát	-	-
II	Cổ đông lớn	-	4.300
	Cộng	-	4.300

2/- Các dữ liệu thống kê về cổ đông (Số liệu ngày 15/3/2013):

a)- Cổ đông Nhà nước:

- Tên tổ chức: Tổng Công Ty Đầu tư và phát triển Công nghiệp – TNHH MTV.
- Địa chỉ: 230 Đại lộ Bình Dương, Thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.
- Số cổ phần nắm giữ: **4.479.600** cổ phần (74,66%/VĐL).

b)- Số liệu về cơ cấu cổ đông:

- Cổ đông trong nước:

Chỉ tiêu	Số lượng CP sở hữu	Tỷ lệ/VĐL	Số lượng cổ	Cơ cấu cổ đông	
				Tổ chức	Cá nhân

			đồng		
Cổ đông nắm giữ trên 5% có quyền biểu quyết:	4.796.213	79,94%	03	03	
+ Tổng Công Ty Đầu tư và phát triển Công nghiệp – TNHH MTV (Becamex IDC)	4.479.600	74,66%	01	01	
+ Công Ty cổ phần kinh doanh và phát triển Bình Dương	433.709	7,22%	01	01	
+ Công Ty cổ phần Chứng khoán Đệ nhất	320.913	5,34%	01	01	
Cổ đông nắm giữ 5% hoặc dưới 5% có quyền biểu quyết:	765.778	12,76%	158	01	157

- Cổ đông nước ngoài:

Chỉ tiêu	Số lượng CP sở hữu	Tỷ lệ/VĐL	Số lượng cổ đông	Cơ cấu cổ đông	
				Tổ chức	Cá nhân
Cổ đông nắm giữ 5% hoặc dưới 5% có quyền biểu quyết:	-				

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BECAMEX
T/M HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
TỔNG GIÁM ĐỐC**



VŨ ĐÌNH ĐÁNG

Nơi nhận:

- Như trên.
- Lưu.